ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Thông báo số 46/2020/TB-LPQT ngày 21 tháng 7 năm 2020 về việc điều ước quốc tế có hiệu lực: "Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu"

(Tiếp theo Công báo số 793 + 794)

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO
GIỮA
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
LIÊN MINH CHÂU ÂU

Tiểu Phụ lục 2-A-2

BIỂU THUẾ CỦA VIỆT NAM

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
1401.10.00	-	Tre	5	A
1401.20.11	- - -	Thô	5	A
1401.20.12	- - -	Đã rửa sạch và sulphurơ hóa	5	A
1401.20.19	- - -	Loại khác	5	A
1401.20.21	- - -	Đường kính không quá 12 mm	5	A
1401.20.29	- - -	Loại khác	5	A
1401.20.30	- -	Vỏ (cật) đã tách	5	A
1401.20.90	- -	Loại khác	5	A
1401.90.00	-	Loại khác	5	A
1404.20.00	-	Xơ của cây bông	5	A
1404.90.20	- -	Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm màu	5	A
1404.90.30	- -	Bông gòn	5	A
1404.90.90	- -	Loại khác	5	A
1501.10.00	-	Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	10	B5
1501.20.00	-	Mỡ lợn khác	10	B5
1501.90.00	-	Loại khác	10	B10
1502.10.10	- -	Ăn được	10	B10
1502.10.90	- -	Loại khác	10	B10
1502.90.10	- -	Ăn được	10	B10
1502.90.90	- -	Loại khác	10	B10
1503.00.10	-	Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	15	B10
1503.00.90	-	Loại khác	15	B10

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
1504.10.20	- -	Các phần phân đoạn thể rắn	5	B7
1504.10.90	- -	Loại khác	5	B7
1504.20.10	- -	Các phần phân đoạn thể rắn	5	B7
1504.20.90	- -	Loại khác	5	B7
1504.30.10	- -	Các phần phân đoạn thể rắn	5	B7
1504.30.90	- -	Loại khác	5	B7
1505.00.10	-	Lanolin	10	B7
1505.00.90	-	Loại khác	10	B7
1506.00.00		Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	5	B7
1507.10.00	-	Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	5	B10
1507.90.10	- -	Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	5	B10
1507.90.90	- -	Loại khác	15	B10
1508.10.00	-	Dầu thô	5	B10
1508.90.10	- -	Các phần phân đoạn của dầu lạc chưa tinh chế	5	B10
1508.90.90	- -	Loại khác	25	B10
1509.10.10	- -	Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	5	B3
1509.10.90	- -	Loại khác	5	B3
1509.90.11	- - -	Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	5	B3
1509.90.19	- - -	Loại khác	5	B3
1509.90.91	- - -	Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	20	B3
1509.90.99	- - -	Loại khác	20	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
1510.00.10	-	Dầu thô	5	B7
1510.00.20	-	Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	B7
1510.00.90	-	Loại khác	25	B10
1511.10.00	-	Dầu thô	5	B7
1511.90.11	- - -	Các phần phân đoạn thể rắn	5	B7
1511.90.19	- - -	Loại khác	5	B7
1511.90.91	- - -	Các phần phân đoạn thể rắn	25	B10
1511.90.92	- - -	Loại khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 20 kg	25	B10
1511.90.99	- - -	Loại khác	25	B10
1512.11.00	- -	Dầu thô	5	B10
1512.19.10	- - -	Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	5	B10
1512.19.90	- - -	Loại khác	15	B10
1512.21.00	- -	Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	5	B7
1512.29.10	- - -	Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	5	B7
1512.29.90	- - -	Loại khác	25	B10
1513.11.00	- -	Dầu thô	5	B7
1513.19.10	- - -	Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	5	B7
1513.19.90	- - -	Loại khác	25	B10
1513.21.10	- - -	Dầu hạt cọ	5	B10
1513.21.90	- - -	Loại khác	5	B10
1513.29.11	- - - -	Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế	5	B10
1513.29.12	- - - -	Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	5	B10

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
1513.29.13	- - - -	Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ)	5	B10
1513.29.14	- - - -	Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	5	B10
1513.29.91	- - - -	Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ	25	B10
1513.29.92	- - - -	Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su	25	B10
1513.29.94	- - - -	Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	25	B10
1513.29.95	- - - -	Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	25	B10
1513.29.96	- - - -	Loại khác, của dầu hạt cọ	25	B10
1513.29.97	- - - -	Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su	25	B10
1514.11.00	- -	Dầu thô	5	B10
1514.19.10	- - -	Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	B10
1514.19.90	- - -	Loại khác	5	B10
1514.91.10	- - -	Dầu hạt cải khác	5	B10
1514.91.90	- - -	Loại khác	5	B10
1514.99.10	- - -	Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	B10
1514.99.91	- - - -	Dầu hạt cải khác	20	B10
1514.99.99	- - - -	Loại khác	20	B10
1515.11.00	- -	Dầu thô	5	B7
1515.19.00	- -	Loại khác	10	B10
1515.21.00	- -	Dầu thô	5	B7
1515.29.11	- - - -	Các phần phân đoạn thể rắn	5	B10
1515.29.19	- - - -	Loại khác	5	B10
1515.29.91	- - - -	Các phần phân đoạn thể rắn	20	B10
1515.29.99	- - - -	Loại khác	20	B10

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
1515.30.10	- -	Dầu thô	5	B10
1515.30.90	- -	Loại khác	10	B10
1515.50.10	- -	Dầu thô	5	B10
1515.50.20	- -	Các phần phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế	5	B10
1515.50.90	- -	Loại khác	25	B10
1515.90.11	- - -	Dầu thô	5	B10
1515.90.12	- - -	Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	B10
1515.90.19	- - -	Loại khác	25	B10
1515.90.21	- - -	Dầu thô	5	B10
1515.90.22	- - -	Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	B10
1515.90.29	- - -	Loại khác	10	B10
1515.90.31	- - -	Dầu thô	5	B10
1515.90.32	- - -	Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	B10
1515.90.39	- - -	Loại khác	25	B10
1515.90.91	- - -	Dầu thô	5	B10
1515.90.92	- - -	Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	B10
1515.90.99	- - -	Loại khác	25	B10
1516.10.10	- -	Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 10 kg trở lên	22	B10
1516.10.90	- -	Loại khác	22	B10
1516.20.11	- - -	Của đậu nành	20	B10
1516.20.12	- - -	Của quả cọ dầu, dạng thô	25	B10
1516.20.13	- - -	Của quả cọ dầu, trừ dạng thô	25	B10
1516.20.14	- - -	Của dừa	25	B10
1516.20.15	- - -	Của hạt cọ, dạng thô	25	B10
1516.20.16	- - -	Của hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	25	B10

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
1516.20.17	- - -	Của lạc	25	B10
1516.20.18	- - -	Của hạt lanh	25	B10
1516.20.19	- - -	Loại khác	25	B10
1516.20.21	- - -	Của lạc, đậu nành, quả cọ dầu, hạt cọ hoặc dừa	25	B10
1516.20.22	- - -	Của hạt lanh	25	B10
1516.20.23	- - -	Của ô liu	25	B10
1516.20.29	- - -	Loại khác	25	B10
1516.20.51	- - -	Chưa tinh chế	25	B10
1516.20.52	- - -	Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	25	B10
1516.20.59	- - -	Loại khác	25	B10
1516.20.92	- - -	Của hạt lanh	25	B10
1516.20.93	- - -	Của ô liu	25	B10
1516.20.94	- - -	Của đậu nành	25	B10
1516.20.95	- - -	Dầu thầu dầu đã hydro hóa (sáp opal)	25	B10
1516.20.96	- - -	Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	25	B10
1516.20.97	- - -	Stearin hoặc olein hạt cọ đã hydro hóa và tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	25	B10
1516.20.98	- - -	Loại khác, của lạc, dầu cọ hoặc dừa	25	B10
1516.20.99	- - -	Loại khác	25	B10
1517.10.00	-	Margarin, trừ loại margarin lỏng	20	B10
1517.90.10	- -	Chế phẩm giả ghee	30	B10
1517.90.20	- -	Margarin lỏng	25	B10
1517.90.30	- -	Của một loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn	30	B10
1517.90.43	- - -	Shortening	20	B10
1517.90.44	- - -	Chế phẩm giả mỡ lợn	25	B10

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
1517.90.50	- - -	Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn	30	B10
1517.90.61	- - - -	Thành phần chủ yếu là dầu lạc	30	B10
1517.90.62	- - - -	Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô	30	B10
1517.90.63	- - - -	Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh dưới 20kg	30	B10
1517.90.64	- - - -	Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20kg trở lên	30	B10
1517.90.65	- - - -	Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ	30	B10
1517.90.66	- - - -	Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ	30	B10
1517.90.67	- - - -	Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành	30	B10
1517.90.68	- - - -	Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe	30	B10
1517.90.69	- - - -	Loại khác	30	B10
1517.90.90	- -	Loại khác	30	B10
1518.00.12	- -	Mỡ và dầu động vật	5	B10
1518.00.14	- -	Dầu lạc, dầu đậu nành, dầu cọ hoặc dầu dừa	5	B10
1518.00.15	- -	Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh	5	B10
1518.00.16	- -	Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu	5	B10
1518.00.19	- -	Loại khác	5	B10
1518.00.20	-	Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau	5	B10
1518.00.31	- -	Của quả cây cọ dầu hoặc hạt cọ	5	B10
1518.00.33	- -	Của hạt lanh	5	B10
1518.00.34	- -	Của ôliu	5	B7
1518.00.35	- -	Của lạc	5	B10

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
1518.00.36	- -	Của đậu nành hoặc dừa	5	B10
1518.00.37	- -	Của hạt bông	5	B10
1518.00.39	- -	Loại khác	5	B10
1518.00.60	-	Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	5	B7
1520.00.10	-	Glycerin thô	3	B3
1520.00.90	-	Loại khác	3	B3
1521.10.00	-	Sáp thực vật	3	B3
1521.90.10	- -	Sáp ong và sáp côn trùng khác	3	B3
1521.90.20	- -	Sáp cá nhà táng	3	B3
1522.00.10	-	Chất nhờn	3	B3
1522.00.90	-	Loại khác	3	B3
1601.00.10	-	Đóng hộp kín khí	22	B10
1601.00.90	-	Loại khác	22	B10
1602.10.10	- -	Chứa thịt lợn, đóng hộp kín khí	30	B9
1602.10.90	- -	Loại khác	30	B10
1602.20.00	-	Từ gan động vật	30	B10
1602.31.10	- - -	Đóng hộp kín khí	22	B10
1602.31.91	- - - -	Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	22	B10
1602.31.99	- - - -	Loại khác	22	B10
1602.32.10	- - -	Ca-ri gà, đóng hộp kín khí	40	B10
1602.32.90	- - -	Loại khác	22	B10
1602.39.00	- -	Loại khác	22	B10

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
1602.41.10	- - -	Đóng hộp kín khí	22	B9
1602.41.90	- - -	Loại khác	22	B9
1602.42.10	- - -	Đóng hộp kín khí	22	B9
1602.42.90	- - -	Loại khác	22	B9
1602.49.11	- - - -	Đóng hộp kín khí	22	B9
1602.49.19	- - - -	Loại khác	22	B9
1602.49.91	- - - -	Đóng hộp kín khí	22	B9
1602.49.99	- - - -	Loại khác	22	B9
1602.50.00	-	Từ động vật họ trâu bò	35	B10
1602.90.10	- -	Ca-ri cừu, đóng hộp kín khí	35	B7
1602.90.90	- -	Loại khác	35	B7
1603.00.10	-	Từ thịt gà, có thảo mộc	30	B10
1603.00.20	-	Từ thịt gà, không có thảo mộc	30	B10
1603.00.30	-	Loại khác, có thảo mộc	30	B10
1603.00.90	-	Loại khác	30	B10
1604.11.10	- - -	Đóng hộp kín khí	30	B7
1604.11.90	- - -	Loại khác	30	B7
1604.12.10	- - -	Đóng hộp kín khí	32	B7
1604.12.90	- - -	Loại khác	32	B7
1604.13.11	- - - -	Đóng hộp kín khí	30	B7
1604.13.19	- - - -	Loại khác	30	B7
1604.13.91	- - - -	Đóng hộp kín khí	30	B7
1604.13.99	- - - -	Loại khác	30	B7
1604.14.11	- - - -	Từ cá ngừ đại dương	30	B7
1604.14.19	- - - -	Loại khác	30	B7
1604.14.90	- - -	Loại khác	30	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
1604.15.10	- - -	Đóng hộp kín khí	30	B7
1604.15.90	- - -	Loại khác	30	B7
1604.16.10	- - -	Đóng hộp kín khí	35	B7
1604.16.90	- - -	Loại khác	35	B7
1604.17.10	- - -	Đóng hộp kín khí	30	B7
1604.17.90	- - -	Loại khác	30	B7
1604.19.20	- - -	Cá sòng (horse mackerel), đóng hộp kín khí	30	B7
1604.19.30	- - -	Loại khác, đóng hộp kín khí	30	B7
1604.19.90	- - -	Loại khác	30	B7
1604.20.11	- - -	Đóng hộp kín khí	20	B5
1604.20.19	- - -	Loại khác	20	B5
1604.20.21	- - -	Đóng hộp kín khí	30	B5
1604.20.29	- - -	Loại khác	30	B7
1604.20.91	- - -	Đóng hộp kín khí	30	B5
1604.20.93	- - -	Cá cắt nhỏ đông lạnh, đã luộc chín hoặc hấp chín	30	B7
1604.20.99	- - -	Loại khác	30	B7
1604.31.00	- -	Trứng cá tầm muối	35	B7
1604.32.00	- -	Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	35	B7
1605.10.10	- -	Đóng hộp kín khí	35	B7
1605.10.90	- -	Loại khác	35	B7
1605.21.10	- - -	ôm shrimp dạng bột nhão	30	B7
1605.21.90	- - -	Loại khác	30	B7
1605.29.10	- - -	ôm shrimp dạng bột nhão	30	B7
1605.29.90	- - -	Loại khác	30	B7
1605.30.00	-	Tôm hùm	35	B7
1605.40.00	-	Động vật giáp xác khác	35	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
1605.51.00	- - Hàu	25	B7
1605.52.00	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	25	B7
1605.53.00	- - Vẹm (Mussels)	25	B7
1605.54.00	- - Mực nang và mực ống	25	B7
1605.55.00	- - Bạch tuộc	25	B7
1605.56.00	- - Nghêu (ngao), sò	25	B7
1605.57.00	- - Bào ngư	25	B7
1605.58.00	- - Ốc, trừ ốc biển	25	B7
1605.59.00	- - Loại khác	25	B7
1605.61.00	- - Hải sâm	25	B7
1605.62.00	- - Cầu gai	25	B7
1605.63.00	- - Sứa	25	B7
1605.69.00	- - Loại khác	25	B7
1701.12.00	- - Đường củ cải	15	B10-in quota
1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	15	B10-in quota
1701.14.00	- - Các loại đường mía khác	15	B10-in quota
1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	15	B10-in quota
1701.99.11	- - - - Đường trắng	15	B10-in quota
1701.99.19	- - - - Loại khác	15	B10-in quota
1701.99.90	- - - Loại khác	15	B10-in quota
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
1702.19.00	- -	Loại khác	0	A
1702.20.00	-	Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	3	B10
1702.30.10	- -	Glucoza	10	B10
1702.30.20	- -	Xirô glucoza	10	B10
1702.40.00	-	Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	10	B10
1702.50.00	-	Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	3	B10
1702.60.10	- -	Fructoza	3	B10
1702.60.20	- -	Xirô fructoza	3	B10
1702.90.11	- - -	Mantoza tinh khiết về mặt hóa học	5	B10
1702.90.19	- - -	Loại khác	5	B10
1702.90.20	- -	Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	10	B10
1702.90.30	- -	Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	5	B10
1702.90.40	- -	Đường caramen	5	B10
1702.90.91	- - -	Xi rô	5	B10
1702.90.99	- - -	Loại khác	5	B10
1703.10.10	- -	Đã pha hương liệu hoặc chất màu	10	B10
1703.10.90	- -	Loại khác	10	B10
1703.90.10	- -	Đã pha hương liệu hoặc chất màu	10	B10
1703.90.90	- -	Loại khác	10	B10
1704.10.00	-	Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	25	B7
1704.90.10	- -	Kẹo và viên ngậm ho	20	B7
1704.90.20	- -	Sô cô la trắng	20	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
1704.90.91	- - -	Dẻo, có chứa gelatin	15	B7
1704.90.99	- - -	Loại khác	15	B7
1801.00.00		Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang	10	B7
1802.00.00		Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác	10	B7
1803.10.00	-	Chưa khử chất béo	10	B7
1803.20.00	-	Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	10	B7
1804.00.00		Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao	10	B7
1805.00.00		Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	20	B7
1806.10.00	-	Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	20	B7
1806.20.10	- -	Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	20	B7
1806.20.90	- -	Loại khác	18	B7
1806.31.10	- - -	Kẹo sô cô la	12	B5
1806.31.90	- - -	Loại khác	30	B7
1806.32.10	- - -	Kẹo sô cô la	20	B5
1806.32.90	- - -	Loại khác	30	B7
1806.90.10	- -	Kẹo sô cô la ở dạng viên hoặc viên ngậm	12	B5
1806.90.30	- -	Các chế phẩm thực phẩm làm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất từ malt (mạch nha), có chứa từ 40% đến dưới 50% tính theo trọng lượng là ca cao	25	B7
1806.90.40	- -	Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% đến dưới 10% tính theo trọng lượng là ca cao, được chế biến đặc biệt để sử dụng cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ	25	B7
1806.90.90	- -	Loại khác	20	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
1901.10.10	- -	Từ chiết xuất malt	10	B7
1901.10.20	- -	Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04	10	B5
1901.10.30	- -	Từ bột đỗ tương	20	B7
1901.10.91	- - -	Sản phẩm dinh dưỡng y tế	10	B7
1901.10.99	- - -	Loại khác	10	B7
1901.20.10	- -	Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao	15	B7
1901.20.20	- -	Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao	15	B7
1901.20.30	- -	Loại khác, không chứa ca cao	15	B7
1901.20.40	- -	Loại khác, chứa ca cao	15	B7
1901.90.11	- - -	Sản phẩm dinh dưỡng y tế	10	B7
1901.90.19	- - -	Loại khác	10	B7
1901.90.20	- -	Chiết xuất malt	10	B7
1901.90.31	- - -	Chứa sữa	10	B5
1901.90.32	- - -	Loại khác, chứa bột ca cao	10	B5
1901.90.39	- - -	Loại khác	10	B5
1901.90.41	- - -	Dạng bột	20	B7
1901.90.49	- - -	Dạng khác	20	B7
1901.90.91	- - -	Sản phẩm dinh dưỡng y tế	10	B5
1901.90.99	- - -	Loại khác	15	B7
1902.11.00	- -	Có chứa trứng	38	B7
1902.19.20	- - -	Mì, bún làm từ gạo (bee hoon)	38	B7
1902.19.30	- - -	Miến	20	B7
1902.19.40	- - -	Mì sợi	20	B7
1902.19.90	- - -	Loại khác	20	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
1902.20.10	- -	Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt	38	B7
1902.20.30	- -	Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm	38	B7
1902.20.90	- -	Loại khác	38	B7
1902.30.20	- -	Mì, bún làm từ gạo, ăn liền	35	B7
1902.30.30	- -	Miến	35	B7
1902.30.40	- -	Mì ăn liền khác	30	B7
1902.30.90	- -	Loại khác	35	B7
1902.40.00	-	Couscous	38	B7
1903.00.00		Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự	40	B7
1904.10.10	- -	Chứa ca cao	15	B7
1904.10.90	- -	Loại khác	15	B7
1904.20.10	- -	Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang	35	B7
1904.20.90	- -	Loại khác	35	B7
1904.30.00	-	Lúa mì sấy khô đóng bánh	35	B7
1904.90.10	- -	Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	35	B7
1904.90.90	- -	Loại khác	20	B7
1905.10.00	-	Bánh mì giòn	40	B5
1905.20.00	-	Bánh mì có gừng và loại tương tự	40	B5
1905.31.10	- - -	Không chứa ca cao	15	B5
1905.31.20	- - -	Chứa ca cao	15	B5
1905.32.00	- -	Bánh quế (waffles) và bánh xốp (wafers)	35	B5
1905.40.10	- -	Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	40	B5
1905.40.90	- -	Loại khác	40	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
1905.90.10	- -	Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	20	B5
1905.90.20	- -	Bánh quy không ngọt khác	20	B5
1905.90.30	- -	Bánh ga tô (cakes)	30	B5
1905.90.40	- -	Bánh bột nhào (pastry)	30	B5
1905.90.50	- -	Các loại bánh không bột	30	B5
1905.90.60	- -	Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm	10	B5
1905.90.70	- -	Bánh thánh, bánh sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	30	B5
1905.90.80	- -	Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác	20	B5
1905.90.90	- -	Loại khác	20	B5
2001.10.00	-	Dưa chuột và dưa chuột ri	40	B7
2001.90.10	- -	Hành tây	35	B7
2001.90.90	- -	Loại khác	35	B7
2002.10.10	- -	Nấu chín bằng cách khác trừ hấp bằng hơi hoặc luộc bằng nước	30	B7
2002.10.90	- -	Loại khác	30	B7
2002.90.10	- -	Bột cà chua dạng sệt	20	B5
2002.90.20	- -	Bột cà chua	20	B5
2002.90.90	- -	Loại khác	20	B5
2003.10.00	-	Nấm thuộc chi Agaricus	40	B7
2003.90.10	- -	Nấm cục (dạng củ)	40	B7
2003.90.90	- -	Loại khác	40	B7
2004.10.00	-	Khoai tây	15	B5
2004.90.10	- -	Dùng cho trẻ em	40	B7
2004.90.90	- -	Loại khác	40	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2005.10.10	- -	Đóng hộp kín khí	40	B7
2005.10.90	- -	Loại khác	40	B7
2005.20.11	- - -	Đóng hộp kín khí	18	B7
2005.20.19	- - -	Loại khác	18	B7
2005.20.91	- - -	Đóng hộp kín khí	35	B7
2005.20.99	- - -	Loại khác	35	B7
2005.40.00	-	Đậu Hà lan (Pisum sativum)	35	B7
2005.51.00	- -	Đã bóc vỏ	35	B7
2005.59.10	- - -	Đóng hộp kín khí	35	B7
2005.59.90	- - -	Loại khác	35	B7
2005.60.00	-	Măng tây	30	B7
2005.70.00	-	Ô liu	25	B5
2005.80.00	-	Ngô ngọt (Zea mays var. saccharata)	40	B7
2005.91.00	- -	Măng tre	32	B7
2005.99.10	- - -	Đóng hộp kín khí	32	B5
2005.99.90	- - -	Loại khác	32	B5
2006.00.00		Rau, quả, quả hạch (nut), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)	35	B7
2007.10.00	-	Chế phẩm đồng nhất	35	B5
2007.91.00	- -	Từ quả thuộc chi cam quýt	35	B7
2007.99.10	- - -	Bột nhão từ quả trừ bột nhão xoài, dứa hoặc dâu tây	40	B7
2007.99.90	- - -	Loại khác	40	B5
2008.11.10	- - -	Lạc rang	30	B7
2008.11.20	- - -	Bơ lạc	18	B7
2008.11.90	- - -	Loại khác	20	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2008.19.10	- - -	Hạt điều	35	B7
2008.19.90	- - -	Loại khác	18	B7
2008.20.00	-	Dứa	40	B7
2008.30.10	- -	Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	40	B7
2008.30.90	- -	Loại khác	40	B7
2008.40.10	- -	Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	35	B7
2008.40.90	- -	Loại khác	35	B7
2008.50.10	- -	Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	40	B7
2008.50.90	- -	Loại khác	40	B7
2008.60.10	- -	Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	40	B7
2008.60.90	- -	Loại khác	40	B7
2008.70.10	- -	Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	35	B7
2008.70.90	- -	Loại khác	35	B7
2008.80.10	- -	Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	35	B7
2008.80.90	- -	Loại khác	35	B7
2008.91.00	- -	Lõi cây cọ	40	B7
2008.93.00	- -	Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea)	30	B7
2008.97.10	- - -	Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nut)	30	B7
2008.97.20	- - -	Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	30	B7
2008.97.90	- - -	Loại khác	30	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2008.99.10	- - -	Quả vải	40	B7
2008.99.20	- - -	Quả nhãn	40	B7
2008.99.30	- - -	Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nut)	40	B7
2008.99.40	- - -	Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	30	B7
2008.99.90	- - -	Loại khác	30	B7
2009.11.00	- -	Đông lạnh	20	B5
2009.12.00	- -	Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	30	B7
2009.19.00	- -	Loại khác	30	B5
2009.21.00	- -	Với trị giá Brix không quá 20	35	B7
2009.29.00	- -	Loại khác	35	B7
2009.31.00	- -	Với trị giá Brix không quá 20	35	B7
2009.39.00	- -	Loại khác	35	B7
2009.41.00	- -	Với trị giá Brix không quá 20	35	B7
2009.49.00	- -	Loại khác	35	B7
2009.50.00	-	Nước cà chua ép	35	B5
2009.61.00	- -	Với trị giá Brix không quá 30	35	B7
2009.69.00	- -	Loại khác	30	B5
2009.71.00	- -	Với trị giá Brix không quá 20	30	B7
2009.79.00	- -	Loại khác	25	B7
2009.81.10	- - -	Dùng cho trẻ em	25	B7
2009.81.90	- - -	Loại khác	25	B7
2009.89.10	- - -	Nước ép từ quả lý chua đen	25	B7
2009.89.91	- - - -	Dùng cho trẻ em	25	B5
2009.89.99	- - - -	Loại khác	25	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2009.90.10	- -	Dùng cho trẻ em	25	B5
2009.90.90	- -	Loại khác	25	B5
2101.11.10	- - -	Cà phê tan	40	B10
2101.11.90	- - -	Loại khác	40	B10
2101.12.10	- - -	Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang, có chứa chất béo thực vật	40	B10
2101.12.90	- - -	Loại khác	40	B10
2101.20.10	- -	Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường	40	B7
2101.20.90	- -	Loại khác	40	B7
2101.30.00	-	Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	40	B7
2102.10.00	-	Men sống	10	B7
2102.20.00	-	Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết	5	B7
2102.30.00	-	Bột nở đã pha chế	5	B7
2103.10.00	-	Nước xốt đậu tương	32	B7
2103.20.00	-	Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	35	B7
2103.30.00	-	Bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	35	B7
2103.90.10	- -	Tương ớt	30	B7
2103.90.30	- -	Nước mắm	32	B7
2103.90.40	- -	Gia vị hỗn hợp khác và bột canh hỗn hợp, kể cả gia vị được chế biến từ tôm lên men (blachan)	30	B7
2103.90.90	- -	Loại khác	20	B7
2104.10.11	- - -	Dùng cho trẻ em	40	B7
2104.10.19	- - -	Loại khác	40	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2104.10.91	- - -	Dùng cho trẻ em	40	B7
2104.10.99	- - -	Loại khác	40	B7
2104.20.11	- - -	Dùng cho trẻ em	40	B7
2104.20.19	- - -	Loại khác	40	B7
2104.20.91	- - -	Dùng cho trẻ em	40	B7
2104.20.99	- - -	Loại khác	40	B7
2105.00.00		Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao	20	B7
2106.10.00	-	Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	5	B5
2106.90.10	- -	Phù trúc (váng đậu khô) và đậu phụ	25	B7
2106.90.20	- -	Xirô đã pha màu hoặc hương liệu	20	B7
2106.90.30	- -	Kem không sữa	20	B7
2106.90.41	- - -	Dạng bột	15	B7
2106.90.49	- - -	Loại khác	15	B7
2106.90.51	- - -	Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp	15	B7
2106.90.52	- - -	Chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống	15	B7
2106.90.53	- - -	Sản phẩm từ sâm	15	B7
2106.90.59	- - -	Loại khác	15	B7
2106.90.61	- - - -	Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	20	B7
2106.90.62	- - - -	Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	20	B7
2106.90.64	- - - -	Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	20	B7
2106.90.65	- - - -	Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	20	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2106.90.66	- - -	Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	15	B7
2106.90.67	- - -	Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	15	B7
2106.90.69	- - -	Loại khác	15	B7
2106.90.70	- -	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements)	15	B5
2106.90.80	- -	Hỗn hợp vi lượng để bổ sung vào thực phẩm	15	B5
2106.90.91	- - -	Hỗn hợp khác của hóa chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm	15	B5
2106.90.92	- - -	Chế phẩm từ sâm	15	B7
2106.90.93	- - -	Chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ em thiếu lactaza	15	B7
2106.90.94	- - -	Các chế phẩm thực phẩm khác dùng cho trẻ em	15	B7
2106.90.95	- - -	Seri kaya	15	B7
2106.90.96	- - -	Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	10	B7
2106.90.98	- - -	Các chế phẩm hương liệu khác	5	B5
2106.90.99	- - -	Loại khác	15	B5
2201.10.00	-	Nước khoáng và nước có ga	35	B7
2201.90.10	- -	Nước đá và tuyết	40	B7
2201.90.90	- -	Loại khác	40	B7
2202.10.10	- -	Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, có hương liệu	35	B7
2202.10.90	- -	Loại khác	35	B7
2202.90.10	- -	Sữa tươi tiệt trùng có hương liệu	30	B7
2202.90.20	- -	Sữa đậu nành	30	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2202.90.30	- -	Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng	30	B7
2202.90.90	- -	Loại khác	20	B7
2203.00.10	-	Bia đen hoặc bia nâu	35	B10*
2203.00.90	-	Loại khác, kể cả bia ale	35	B10*
2204.10.00	-	Rượu vang có ga nhẹ	50	B7
2204.21.11	- - - -	Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	50	B7
2204.21.13	- - - -	Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15% nhưng không quá 23%	50	B7
2204.21.14	- - - -	Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 23%	50	B7
2204.21.21	- - - -	Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	50	B7
2204.21.22	- - - -	Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	50	B7
2204.29.11	- - - -	Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	50	B7
2204.29.13	- - - -	Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15% nhưng không quá 23%	50	B7
2204.29.14	- - - -	Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 23%	50	B7
2204.29.21	- - - -	Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	50	B7
2204.29.22	- - - -	Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	50	B7
2204.30.10	- -	Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	55	B7
2204.30.20	- -	Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	55	B7
2205.10.10	- -	Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	55	B7
2205.10.20	- -	Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	55	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2205.90.10	- -	Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	55	B7
2205.90.20	- -	Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	55	B7
2206.00.10	-	Vang táo hoặc vang lê	55	B7
2206.00.20	-	Rượu sa kê	55	B7
2206.00.30	-	Toddy	55	B7
2206.00.40	-	Shandy	55	B7
2206.00.91	- -	Rượu gạo khác (kể cả rượu gạo bổ)	55	B7
2206.00.99	- -	Loại khác	55	B7
2207.10.00	-	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	40	B10
2207.20.11	- - -	Cồn ê-ti lích có nồng độ trên 99% tính theo thể tích	20	B10
2207.20.19	- - -	Loại khác	20	B10
2207.20.90	- -	Loại khác	40	B10
2208.20.50	- -	Rượu brandy	48	B7
2208.20.90	- -	Loại khác	48	B7
2208.30.00	-	Rượu whisky	48	B7
2208.40.00	-	Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	48	B7
2208.50.00	-	Rượu gin và rượu Geneva	48	B7
2208.60.00	-	Rượu vodka	48	B7
2208.70.00	-	Rượu mùi	48	B7
2208.90.10	- -	Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	48	B7
2208.90.20	- -	Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	48	B7
2208.90.30	- -	Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	48	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2208.90.40	- -	Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	48	B7
2208.90.50	- -	Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	48	B7
2208.90.60	- -	Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	48	B7
2208.90.70	- -	Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	48	B7
2208.90.80	- -	Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	48	B7
2208.90.90	- -	Loại khác	48	B7
2209.00.00		Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetíc	20	B7
2301.10.00	-	Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	0	A
2301.20.10	- -	Từ cá, có hàm lượng protein ít hơn 60% tính theo trọng lượng	0	A
2301.20.20	- -	Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo trọng lượng	0	A
2301.20.90	- -	Loại khác	0	A
2302.10.00	-	Từ ngô	0	A
2302.30.00	-	Từ lúa mì	0	A
2302.40.10	- -	Từ thóc gạo	0	A
2302.40.90	- -	Loại khác	0	A
2302.50.00	-	Từ cây họ đậu	0	A
2303.10.10	- -	Từ sắn hoặc cọ sago	0	A
2303.10.90	- -	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2303.20.00	-	Bã ép củ cải đường, phế liệu mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	0	A
2303.30.00	-	Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	0	A
2304.00.10	-	Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	A
2304.00.90	-	Loại khác	0	A
2305.00.00		Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc	0	A
2306.10.00	-	Từ hạt bông	0	A
2306.20.00	-	Từ hạt lanh	0	A
2306.30.00	-	Từ hạt hướng dương	0	A
2306.41.10	- - -	Từ hạt cải dầu (Rape seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp	0	A
2306.41.20	- - -	Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp	0	A
2306.49.10	- - -	Từ hạt cải dầu (Rape seeds) khác	0	A
2306.49.20	- - -	Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) khác	0	A
2306.50.00	-	Từ dừa hoặc cùi dừa	0	A
2306.60.00	-	Từ hạt hoặc nhân hạt cọ	0	A
2306.90.10	- -	Từ mầm ngô	0	A
2306.90.90	- -	Loại khác	0	A
2307.00.00		Bã rượu vang; cặn rượu	0	A
2308.00.00		Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2309.10.10	- -	Chứa thịt	7	B3
2309.10.90	- -	Loại khác	7	B3
2309.90.11	- - -	Loại dùng cho gia cầm	3	B3
2309.90.12	- - -	Loại dùng cho lợn	3	B3
2309.90.13	- - -	Loại dùng cho tôm	0	A
2309.90.14	- - -	Loại dùng cho động vật linh trưởng	0	A
2309.90.19	- - -	Loại khác	0	A
2309.90.20	- -	Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	0	A
2309.90.30	- -	Loại khác, có chứa thịt	0	A
2309.90.90	- -	Loại khác	0	A
2401.10.10	- -	Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	30	B10-in quota
2401.10.20	- -	Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng	30	B10-in quota
2401.10.40	- -	Loại Burley	30	B10-in quota
2401.10.50	- -	Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	30	B10-in quota
2401.10.90	- -	Loại khác	30	B10-in quota
2401.20.10	- -	Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	30	B10-in quota
2401.20.20	- -	Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng	30	B10-in quota
2401.20.30	- -	Loại Oriental	30	B10-in quota
2401.20.40	- -	Loại Burley	30	B10-in quota

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2401.20.50	- -	Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng	30	B10-in quota
2401.20.90	- -	Loại khác	30	B10-in quota
2401.30.10	- -	Cọng thuốc lá	15	B10-in quota
2401.30.90	- -	Loại khác	30	B10-in quota
2402.10.00	-	Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá	100	B15
2402.20.10	- -	Thuốc lá Bi-đi (Beedies)	135	B15
2402.20.20	- -	Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương	135	B15
2402.20.90	- -	Loại khác	135	B15
2402.90.10	- -	Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	135	B15
2402.90.20	- -	Thuốc lá điếu làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	135	B15
2403.11.00	- -	Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	30	B15
2403.19.11	- - - -	Ang Hoon	50	B15
2403.19.19	- - - -	Loại khác	30	B15
2403.19.20	- - -	Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu	30	B15
2403.19.90	- - -	Loại khác	30	B15
2403.91.10	- - -	Đã được đóng gói để bán lẻ	50	B15
2403.91.90	- - -	Loại khác	50	B15
2403.99.10	- - -	Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	30	B15
2403.99.30	- - -	Nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến	30	B15

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2403.99.40	- - -	Thuốc lá bột để hít, khô hoặc không khô	50	B15
2403.99.50	- - -	Thuốc lá dạng hút và dạng nhai	50	B15
2403.99.90	- - -	Loại khác	50	B15
2501.00.10	-	Muối ăn	30	B10-in quota
2501.00.20	-	Muối mỏ	30	B10-in quota
2501.00.50	-	Nước biển	15	B10-in quota
2501.00.90	-	Loại khác	10	B10-in quota
2502.00.00		Pirít sắt chưa nung	0	A
2503.00.00		Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo	0	A
2504.10.00	-	Ở dạng bột hay dạng mảnh	5	B3
2504.90.00	-	Loại khác	5	B3
2505.10.00	-	Cát oxit silic và cát thạch anh	0	A
2505.90.00	-	Loại khác	0	A
2506.10.00	-	Thạch anh	5	B3
2506.20.00	-	Quartzite	5	B3
2507.00.00		Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung	0	A
2508.10.00	-	Bentonite	3	A
2508.30.00	-	Đất sét chịu lửa	3	A
2508.40.10	- -	Đất hồ (đất tẩy màu)	3	A
2508.40.90	- -	Loại khác	3	A
2508.50.00	-	Andalusite, kyanite và sillimanite	3	A
2508.60.00	-	Mullite	3	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2508.70.00	-	Đất chịu lửa hay đất dinas	3	A
2509.00.00		Đá phấn	0	A
2510.10.10	- -	Apatít (apatite)	0	A
2510.10.90	- -	Loại khác	0	A
2510.20.10	- -	Apatít (apatite)	0	A
2510.20.90	- -	Loại khác	0	A
2511.10.00	-	Bari sulphat tự nhiên (barytes)	3	A
2511.20.00	-	Bari carbonat tự nhiên (witherite)	3	A
2512.00.00		Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1	0	A
2513.10.00	-	Đá bọt	3	A
2513.20.00	-	Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	3	A
2514.00.00		Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	0	A
2515.11.00	- -	Thô hoặc đã đẽo thô	0	A
2515.12.10	- - -	Dạng khối	0	A
2515.12.20	- - -	Dạng tấm	0	A
2515.20.00	-	Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	0	A
2516.11.00	- -	Thô hoặc đã đẽo thô	0	A
2516.12.10	- - -	Dạng khối	0	A
2516.12.20	- - -	Dạng tấm	0	A
2516.20.10	- -	Đá thô hoặc đã đẽo thô	0	A
2516.20.20	- -	Chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2516.90.00	-	Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	0	A
2517.10.00	-	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	0	A
2517.20.00	-	Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10	0	A
2517.30.00	-	Đá dăm trộn nhựa đường	0	A
2517.41.00	- -	Từ đá hoa (marble)	0	A
2517.49.00	- -	Từ đá khác	0	A
2518.10.00	-	Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	0	A
2518.20.00	-	Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	0	A
2518.30.00	-	Hỗn hợp dolomite dạng nén	0	A
2519.10.00	-	Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	0	A
2519.90.10	- -	Magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết)	0	A
2519.90.20	- -	Loại khác	0	A
2520.10.00	-	Thạch cao; thạch cao khan	0	A
2520.20.10	- -	Loại phù hợp dùng trong nha khoa	0	A
2520.20.90	- -	Loại khác	0	A
2521.00.00		Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng	0	A
2522.10.00	-	Vôi sống	5	B3
2522.20.00	-	Vôi tôi	5	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2522.30.00	-	Vôi chịu nước	5	B3
2523.10.10	- -	Loại dùng để sản xuất xi măng trắng	25	B10
2523.10.90	- -	Loại khác	25	B10
2523.21.00	- -	Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	35	B10
2523.29.10	- - -	Xi măng màu	35	B10
2523.29.90	- - -	Loại khác	35	B10
2523.30.00	-	Xi măng nhôm	32	B10
2523.90.00	-	Xi măng chịu nước khác	32	B10
2524.10.00	-	Crocidolite	5	B3
2524.90.00	-	Loại khác	5	B3
2525.10.00	-	Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	5	B3
2525.20.00	-	Bột mi ca	5	B3
2525.30.00	-	Phế liệu mi ca	3	A
2526.10.00	-	Chưa nghiền, chưa làm thành bột	0	A
2526.20.10	- -	Bột talc	0	A
2526.20.90	- -	Loại khác	0	A
2528.00.00		Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H3BO3 tính theo trọng lượng khô	0	A
2529.10.00	-	Tràng thạch (đá bồ tát)	5	B3
2529.21.00	- -	Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	3	A
2529.22.00	- -	Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	3	A
2529.30.00	-	Lơxit; nephelin và nephelin xienit	3	A
2530.10.00	-	Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	3	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2530.20.10	- -	Kiezerit	3	A
2530.20.20	- -	Epsomit	3	A
2530.90.10	- -	Zirconium silicate loại dùng làm chất cản quang	3	A
2530.90.90	- -	Loại khác	3	A
2601.11.00	- -	Chưa nung kết	0	A
2601.12.00	- -	Đã nung kết	0	A
2601.20.00	-	Pirit sắt đã nung	0	A
2602.00.00		Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô	0	A
2603.00.00		Quặng đồng và tinh quặng đồng	0	A
2604.00.00		Quặng niken và tinh quặng niken	0	A
2605.00.00		Quặng coban và tinh quặng coban	0	A
2606.00.00		Quặng nhôm và tinh quặng nhôm	0	A
2607.00.00		Quặng chì và tinh quặng chì	0	A
2608.00.00		Quặng kẽm và tinh quặng kẽm	0	A
2609.00.00		Quặng thiếc và tinh quặng thiếc	0	A
2610.00.00		Quặng crôm và tinh quặng crôm	0	A
2611.00.00		Quặng vonfram và tinh quặng vonfram	0	A
2612.10.00	-	Quặng urani và tinh quặng urani	0	A
2612.20.00	-	Quặng thori và tinh quặng thori	0	A
2613.10.00	-	Đã nung	0	A
2613.90.00	-	Loại khác	0	A
2614.00.10	-	Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	0	A
2614.00.90	-	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2615.10.00	-	Quặng zircon và tinh quặng zircon	0	A
2615.90.00	-	Loại khác	0	A
2616.10.00	-	Quặng bạc và tinh quặng bạc	0	A
2616.90.00	-	Loại khác	0	A
2617.10.00	-	Quặng antimon và tinh quặng antimon	0	A
2617.90.00	-	Loại khác	0	A
2618.00.00		Xỉ hạt nhỏ (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép	10	B3
2619.00.00		Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép	10	B3
2620.11.00	- -	Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	10	B3
2620.19.00	- -	Loại khác	10	B3
2620.21.00	- -	Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	10	B3
2620.29.00	- -	Loại khác	10	B3
2620.30.00	-	Chứa chủ yếu là đồng	10	B3
2620.40.00	-	Chứa chủ yếu là nhôm	10	B3
2620.60.00	-	Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng	10	B3
2620.91.00	- -	Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	10	B3
2620.99.10	- - -	Xỉ và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc	10	B3
2620.99.90	- - -	Loại khác	10	B3
2621.10.00	-	Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	10	B3
2621.90.00	-	Loại khác	10	B3
2701.11.00	- -	Anthracite	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2701.12.10	- - -	Than để luyện cốc	0	A
2701.12.90	- - -	Loại khác	0	A
2701.19.00	- -	Than đá loại khác	0	A
2701.20.00	-	Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	0	A
2702.10.00	-	Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	0	A
2702.20.00	-	Than non đã đóng bánh	0	A
2703.00.10	-	Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	0	A
2703.00.20	-	Than bùn đã đóng bánh	0	A
2704.00.10	-	Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	3	A
2704.00.20	-	Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn	3	A
2704.00.30	-	Muội bình chưng than đá	0	A
2705.00.00		Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác	0	A
2706.00.00		Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế	0	A
2707.10.00	-	Benzen	0	A
2707.20.00	-	Toluen	0	A
2707.30.00	-	Xylen	0	A
2707.40.00	-	Naphthalen	0	A
2707.50.00	-	Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250ºC theo phương pháp ASTM D 86	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2707.91.00	- -	Dầu creosote	0	A
2707.99.10	- - -	Nguyên liệu để sản xuất than đen	0	A
2707.99.90	- - -	Loại khác	0	A
2708.10.00	-	Nhựa chưng (hắc ín)	0	A
2708.20.00	-	Than cốc nhựa chưng	0	A
2709.00.10	-	Dầu mỏ thô	0	A
2709.00.20	-	Condensate	0	A
2709.00.90	-	Loại khác	0	A
2710.12.11	- - - -	RON 97 và cao hơn, có pha chì	20	B10**
2710.12.12	- - - -	RON 97 và cao hơn, không pha chì	20	B10**
2710.12.13	- - - -	RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 có pha chì	20	B10**
2710.12.14	- - - -	RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 không pha chì	20	B10**
2710.12.15	- - - -	Loại khác, có pha chì	20	B10**
2710.12.16	- - - -	Loại khác, không pha chì	20	B10**
2710.12.20	- - -	Xăng máy bay, trừ loại sử dụng làm nhiên liệu máy bay phản lực	10	B10**
2710.12.30	- - -	Tetrapropylen	20	B10**
2710.12.40	- - -	Dung môi trắng (white spirit)	20	B10**
2710.12.50	- - -	Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng	20	B10**
2710.12.60	- - -	Dung môi nhẹ khác	20	B10**
2710.12.70	- - -	Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ	20	B10**
2710.12.80	- - -	Alpha olefin khác	20	B10**
2710.12.90	- - -	Loại khác	20	B10**
2710.19.20	- - -	Dầu thô đã tách phần nhẹ	5	B10

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2710.19.30	- - -	Nguyên liệu để sản xuất than đen	5	B10
2710.19.41	- - - -	Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn	5	B10
2710.19.42	- - - -	Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay	5	B10
2710.19.43	- - - -	Dầu bôi trơn khác	5	B10
2710.19.44	- - - -	Mỡ bôi trơn	5	B10
2710.19.50	- - -	Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)	3	B10
2710.19.60	- - -	Dầu biến thế và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	5	B10
2710.19.71	- - - -	Nhiên liệu diesel cho ô tô	8	B10**
2710.19.72	- - - -	Nhiên liệu diesel khác	8	B10**
2710.19.79	- - - -	Dầu nhiên liệu	10	B10**
2710.19.81	- - -	Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23ºC trở lên	10	B10**
2710.19.82	- - -	Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23ºC	10	B10**
2710.19.83	- - -	Các kerosine khác	10	B10**
2710.19.89	- - -	Dầu trung khác và các chế phẩm	15	B10
2710.19.90	- - -	Loại khác	7	B10
2710.20.00	-	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	7	B10**
2710.91.00	- -	Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	40	B10**
2710.99.00	- -	Loại khác	40	B10**

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2711.11.00	- -	Khí tự nhiên	5	B7
2711.12.00	- -	Propan	5	B7
2711.13.00	- -	Butan	5	B7
2711.14.10	- - -	Etylen	5	B7
2711.14.90	- - -	Loại khác	5	B7
2711.19.00	- -	Loại khác	5	B7
2711.21.10	- - -	Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ	0	A
2711.21.90	- - -	Loại khác	0	A
2711.29.00	- -	Loại khác	0	A
2712.10.00	-	Vazơlin (petroleum jelly)	3	A
2712.20.00	-	Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	3	A
2712.90.10	- -	Sáp parafin	3	A
2712.90.90	- -	Loại khác	3	A
2713.11.00	- -	Chưa nung	0	A
2713.12.00	- -	Đã nung	0	A
2713.20.00	-	Bi-tum dầu mỏ	0	A
2713.90.00	-	Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	A
2714.10.00	-	Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	0	A
2714.90.00	-	Loại khác	0	A
2715.00.00		Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs)	0	A
2716.00.00		Năng lượng điện	1	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2801.10.00	-	Clo	3	A
2801.20.00	-	Iot	0	A
2801.30.00	-	Flo; brom	0	A
2802.00.00		Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo	3	A
2803.00.20	-	Muội axetylen	10	B5
2803.00.40	-	Muội carbon khác	0	A
2803.00.90	-	Loại khác	3	A
2804.10.00	-	Hydro	0	A
2804.21.00	- -	Argon	3	A
2804.29.00	- -	Loại khác	3	A
2804.30.00	-	Nitơ	3	A
2804.40.00	-	Oxy	3	A
2804.50.00	-	Bo; telu	0	A
2804.61.00	- -	Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	A
2804.69.00	- -	Loại khác	0	A
2804.70.00	-	Phospho	0	A
2804.80.00	-	Arsen	0	A
2804.90.00	-	Selen	0	A
2805.11.00	- -	Natri	0	A
2805.12.00	- -	Canxi	0	A
2805.19.00	- -	Loại khác	0	A
2805.30.00	-	Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	0	A
2805.40.00	-	Thủy ngân	0	A
2806.10.00	-	Hydro clorua (axit hydrocloric)	10	B5
2806.20.00	-	Axit clorosulphuric	3	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2807.00.00		Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum)	10	B5
2808.00.00		Axit nitric; axit sulphonitric.	0	A
2809.10.00	-	Diphospho pentaoxit	0	A
2809.20.31	- - -	Axit hypophosphoric	5	B3
2809.20.39	- - -	Loại khác	5	B3
2809.20.91	- - -	Axit hypophosphoric	5	B3
2809.20.99	- - -	Loại khác	5	B3
2810.00.00		Oxit bo; axit boric	0	A
2811.11.00	- -	Hydro florua (axit hydrofloric)	0	A
2811.19.10	- - -	Axit arsenic	0	A
2811.19.90	- - -	Loại khác	0	A
2811.21.00	- -	Carbon dioxit	0	A
2811.22.10	- - -	Bột oxit silic	0	A
2811.22.90	- - -	Loại khác	0	A
2811.29.10	- - -	Diarsenic pentaoxit	0	A
2811.29.20	- - -	Dioxit lưu huỳnh	0	A
2811.29.90	- - -	Loại khác	0	A
2812.10.00	-	Clorua và oxit clorua	0	A
2812.90.00	-	Loại khác	0	A
2813.10.00	-	Carbon disulphua	0	A
2813.90.00	-	Loại khác	0	A
2814.10.00	-	Dạng khan	0	A
2814.20.00	-	Dạng dung dịch nước	3	A
2815.11.00	- -	Dạng rắn	10	B5
2815.12.00	- -	Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	20	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2815.20.00	- Kali hydroxit (potash ăn da)	0	A
2815.30.00	- Natri hoặc kali peroxit	0	A
2816.10.00	- Magie hydroxit và magie peroxit	5	B3
2816.40.00	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	5	B3
2817.00.10	- Kẽm oxit	0	A
2817.00.20	- Kẽm peroxit	0	A
2818.10.00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	A
2818.20.00	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	0	A
2818.30.00	- Nhôm hydroxit	3	A
2819.10.00	- Crom trioxit	0	A
2819.90.00	- Loại khác	0	A
2820.10.00	- Mangan dioxit	0	A
2820.90.00	- Loại khác	0	A
2821.10.00	- Hydroxit và oxit sắt	0	A
2821.20.00	- Chất màu từ đất	0	A
2822.00.00	Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm	0	A
2823.00.00	Titan oxit	0	A
2824.10.00	- Chì monoxit (chì ôxit, maxicot)	0	A
2824.90.00	- Loại khác	0	A
2825.10.00	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	0	A
2825.20.00	- Hydroxit và oxit liti	0	A
2825.30.00	- Hydroxit và oxit vanađi	0	A
2825.40.00	- Hydroxit và oxit niken	0	A
2825.50.00	- Hydroxit và oxit đồng	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2825.60.00	-	Germani oxit và zircon dioxit	0	A
2825.70.00	-	Hydroxit và oxit molipđen	0	A
2825.80.00	-	Antimon oxit	0	A
2825.90.00	-	Loại khác	0	A
2826.12.00	- -	Của nhôm	0	A
2826.19.00	- -	Loại khác	0	A
2826.30.00	-	Natri hexafloroaluminat (criolit tổng hợp)	0	A
2826.90.00	-	Loại khác	0	A
2827.10.00	-	Amoni clorua	0	A
2827.20.10	- -	Loại thương phẩm	15	B5
2827.20.90	- -	Loại khác	10	B5
2827.31.00	- -	Của magiê	0	A
2827.32.00	- -	Của nhôm	3	A
2827.35.00	- -	Của niken	0	A
2827.39.10	- - -	Của bari hoặc của coban	0	A
2827.39.20	- - -	Của sắt	0	A
2827.39.90	- - -	Loại khác	0	A
2827.41.00	- -	Của đồng	0	A
2827.49.00	- -	Loại khác	0	A
2827.51.00	- -	Natri bromua hoặc kali bromua	0	A
2827.59.00	- -	Loại khác	0	A
2827.60.00	-	Iođua và iođua oxit	0	A
2828.10.00	-	Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	0	A
2828.90.10	- -	Natri hypoclorit	0	A
2828.90.90	- -	Loại khác	0	A
2829.11.00	- -	Của natri	0	A
2829.19.00	- -	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2829.90.10	- -	Natri perclorat	0	A
2829.90.90	- -	Loại khác	0	A
2830.10.00	-	Natri sulphua	0	A
2830.90.10	- -	Sulphua cađimi hoặc sulphua kẽm	0	A
2830.90.90	- -	Loại khác	0	A
2831.10.00	-	Của natri	0	A
2831.90.00	-	Loại khác	0	A
2832.10.00	-	Natri sulphit	0	A
2832.20.00	-	Sulphit khác	0	A
2832.30.00	-	Thiosulphat	0	A
2833.11.00	- -	Dinatri sulphat	5	B3
2833.19.00	- -	Loại khác	5	B3
2833.21.00	- -	Của magiê	5	B3
2833.22.10	- - -	Loại thương phẩm	5	B3
2833.22.90	- - -	Loại khác	5	B3
2833.24.00	- -	Của niken	5	B3
2833.25.00	- -	Của đồng	5	B3
2833.27.00	- -	Của bari	5	B3
2833.29.20	- - -	Chì sulphat tribasic	5	B3
2833.29.30	- - -	Của crôm	5	B3
2833.29.90	- - -	Loại khác	5	B3
2833.30.00	-	Phèn	10	B5
2833.40.00	-	Peroxosulphates (persulphates)	5	B3
2834.10.00	-	Nitrit	0	A
2834.21.00	- -	Của kali	0	A
2834.29.10	- - -	Của bismut	3	A
2834.29.90	- - -	Loại khác	3	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2835.10.00	-	Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	0	A
2835.22.00	- -	Của mono - hoặc dinatri	0	A
2835.24.00	- -	Của kali	0	A
2835.25.10	- - -	Loại dùng cho thức ăn gia súc	0	A
2835.25.90	- - -	Loại khác	0	A
2835.26.00	- -	Các phosphat khác của canxi	0	A
2835.29.10	- - -	Của trinatri	0	A
2835.29.90	- - -	Loại khác	0	A
2835.31.10	- - -	Loại dùng cho thực phẩm	5	B3
2835.31.90	- - -	Loại khác	5	B3
2835.39.10	- - -	Tetranatri pyrophosphat	0	A
2835.39.90	- - -	Loại khác	0	A
2836.20.00	-	Dinatri carbonat	0	A
2836.30.00	-	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	0	A
2836.40.00	-	Kali carbonat	0	A
2836.50.00	-	Canxi carbonat	10	B5
2836.60.00	-	Bari carbonat	0	A
2836.91.00	- -	Liti carbonat	0	A
2836.92.00	- -	Stronti carbonat	0	A
2836.99.10	- - -	Amoni carbonat thương phẩm	0	A
2836.99.20	- - -	Chì carbonat	0	A
2836.99.90	- - -	Loại khác	0	A
2837.11.00	- -	Của natri	0	A
2837.19.00	- -	Loại khác	0	A
2837.20.00	-	Xyanua phức	0	A
2839.11.00	- -	Natri metasilicat	3	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2839.19.10	- - -	Natri silicat	3	A
2839.19.90	- - -	Loại khác	0	A
2839.90.00	-	Loại khác	0	A
2840.11.00	- -	Dạng khan	0	A
2840.19.00	- -	Dạng khác	0	A
2840.20.00	-	Borat khác	0	A
2840.30.00	-	Peroxoborat (perborat)	0	A
2841.30.00	-	Natri dicromat	0	A
2841.50.00	-	Cromat và dicromat khác; peroxocromat	0	A
2841.61.00	- -	Kali permanganat	0	A
2841.69.00	- -	Loại khác	0	A
2841.70.00	-	Molipdat	0	A
2841.80.00	-	Vonframat	0	A
2841.90.00	-	Loại khác	0	A
2842.10.00	-	Silicat kép hay phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	A
2842.90.10	- -	Natri arsenit	0	A
2842.90.20	- -	Muối của đồng hoặc crom	0	A
2842.90.30	- -	Fulminat khác, xyanat và thioxyanat	0	A
2842.90.90	- -	Loại khác	0	A
2843.10.00	-	Kim loại quý dạng keo	0	A
2843.21.00	- -	Nitrat bạc	0	A
2843.29.00	- -	Loại khác	0	A
2843.30.00	-	Hợp chất vàng	0	A
2843.90.00	-	Hợp chất khác; hỗn hống	0	A
2844.10.10	- -	Urani tự nhiên và các hợp chất của nó	0	A
2844.10.90	- -	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2844.20.10	- -	Urani và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó	0	A
2844.20.90	- -	Loại khác	0	A
2844.30.10	- -	Urani và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó	0	A
2844.30.90	- -	Loại khác	0	A
2844.40.11	- - -	Rađi và muối của nó	0	A
2844.40.19	- - -	Loại khác	0	A
2844.40.90	- -	Loại khác	0	A
2844.50.00	-	Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	0	A
2845.10.00	-	Nước nặng (deuterium oxide)	0	A
2845.90.00	-	Loại khác	0	A
2846.10.00	-	Hợp chất xeri	0	A
2846.90.00	-	Loại khác	0	A
2847.00.10	-	Dạng lỏng	0	A
2847.00.90	-	Loại khác	0	A
2848.00.00		Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt	0	A
2849.10.00	-	Của canxi	0	A
2849.20.00	-	Của silic	0	A
2849.90.00	-	Loại khác	0	A
2850.00.00		Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49	0	A
2852.10.10	- -	Thủy ngân sulphat	3	A
2852.10.20	- -	Các hợp chất của thủy ngân được dùng như chất phát quang	0	A
2852.10.90	- -	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2852.90.10	- -	Thủy ngân tanat, chưa xác định về mặt hóa học	0	A
2852.90.90	- -	Loại khác	0	A
2853.00.00		Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý	0	A
2901.10.00	-	No	0	A
2901.21.00	- -	Etylen	0	A
2901.22.00	- -	Propen (propylen)	0	A
2901.23.00	- -	Buten (butylen) và các đồng phân của nó	0	A
2901.24.00	- -	1,3 - butadien và isopren	0	A
2901.29.10	- - -	Axetylen	0	A
2901.29.90	- - -	Loại khác	0	A
2902.11.00	- -	Xyclohexan	0	A
2902.19.00	- -	Loại khác	0	A
2902.20.00	-	Benzen	0	A
2902.30.00	-	Toluen	0	A
2902.41.00	- -	o-Xylen	0	A
2902.42.00	- -	m-Xylen	0	A
2902.43.00	- -	p-Xylen	0	A
2902.44.00	- -	Hỗn hợp các đồng phân của xylen	0	A
2902.50.00	-	Styren	0	A
2902.60.00	-	Etylbenzen	0	A
2902.70.00	-	Cumen	0	A
2902.90.10	- -	Dodecylbenzen	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2902.90.20	- -	Các loại alkylbenzen khác	0	A
2902.90.90	- -	Loại khác	0	A
2903.11.10	- - -	Clorua metyl	5	A
2903.11.90	- - -	Loại khác	5	A
2903.12.00	- -	Diclorometan (metylen clorua)	0	A
2903.13.00	- -	Cloroform (triclorometan)	0	A
2903.14.00	- -	Carbon tetraclorua	5	A
2903.15.00	- -	Etylen diclorua (ISO) (1,2- dicloroetan)	5	A
2903.19.10	- - -	1,2 - Dicloropropan (propylen diclorua) và diclorobutan	5	A
2903.19.20	- - -	1,1,1-Tricloroetan (metyl cloroform)	5	A
2903.19.90	- - -	Loại khác	5	A
2903.21.00	- -	Vinyl clorua (cloroetylen)	3	A
2903.22.00	- -	Tricloroetylen	5	A
2903.23.00	- -	Tetracloroetylen (percloroetylen)	5	A
2903.29.00	- -	Loại khác	5	A
2903.31.00	- -	Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibromoetan)	5	A
2903.39.10	- - -	Metyl bromua	0	A
2903.39.90	- - -	Loại khác	5	A
2903.71.00	- -	Clorodiflorometan	5	A
2903.72.00	- -	Các hợp chất diclorotrifloroetan	5	A
2903.73.00	- -	Các hợp chất diclorofloroetan	5	A
2903.74.00	- -	Các hợp chất clorodifloroetan	5	A
2903.75.00	- -	Các hợp chất dicloropentafloropropan	5	A
2903.76.00	- -	Bromoclorodiflorometan, bromotriflorometan và các hợp chất dibromotetrafloroetan	5	A
2903.77.00	- -	Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	5	A
2903.78.00	- -	Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	5	A
2903.79.00	- -	Loại khác	5	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2903.81.00	- -	1,2,3,4,5,6-Hexaclorocyclohexan (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	5	A
2903.82.00	- -	Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	5	A
2903.89.00	- -	Loại khác	5	A
2903.91.00	- -	Clorobenzen, o-diclorobenzen và p-diclorobenzen	5	A
2903.92.00	- -	Hexaclorobenzen (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-tricloro-2,2-bis (p-clorophenyl) etan)	5	A
2903.99.00	- -	Loại khác	5	A
2904.10.00	-	Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và các etyl este của chúng	3	A
2904.20.10	- -	Trinitrotoluen	3	A
2904.20.90	- -	Loại khác	3	A
2904.90.00	-	Loại khác	3	A
2905.11.00	- -	Metanol (rượu metylic)	0	A
2905.12.00	- -	Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	0	A
2905.13.00	- -	Butan-1-ol (rượu n-butylic)	0	A
2905.14.00	- -	Butanol khác	0	A
2905.16.00	- -	Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó	0	A
2905.17.00	- -	Dodecan-1-ol (rượu laurylic), hexadecan-1-ol (rượu xetylic) và octadecan-1-ol (rượu stearylic)	0	A
2905.19.00	- -	Loại khác	0	A
2905.22.00	- -	Rượu tecpen mạch hở	0	A
2905.29.00	- -	Loại khác	0	A
2905.31.00	- -	Etylen glycol (ethanediol)	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2905.32.00	- -	Propylen glycol (propan-1,2-diol)	0	A
2905.39.00	- -	Loại khác	0	A
2905.41.00	- -	2-Etyl-2-(hydroxymetyl)propan-1,3-diol (trimetylolpropan)	0	A
2905.42.00	- -	Pentaerythritol	0	A
2905.43.00	- -	Mannitol	0	A
2905.44.00	- -	D-glucitol (sorbitol)	0	A
2905.45.00	- -	Glyxerin	0	A
2905.49.00	- -	Loại khác	0	A
2905.51.00	- -	Ethchlorvynol (INN)	0	A
2905.59.00	- -	Loại khác	0	A
2906.11.00	- -	Menthol	0	A
2906.12.00	- -	Cyclohexanol, methylcyclohexanol và dimethylcyclohexanol	0	A
2906.13.00	- -	Sterol và inositol	0	A
2906.19.00	- -	Loại khác	0	A
2906.21.00	- -	Rượu benzyl	0	A
2906.29.00	- -	Loại khác	0	A
2907.11.00	- -	Phenol (hydroxybenzen) và muối của nó	0	A
2907.12.00	- -	Cresol và muối của chúng	0	A
2907.13.00	- -	Octylphenol, nonylphenol và các chất đồng phân của chúng; muối của chúng	0	A
2907.15.00	- -	Naphthol và muối của chúng	0	A
2907.19.00	- -	Loại khác	0	A
2907.21.00	- -	Resorcinol và muối của nó	0	A
2907.22.00	- -	Hydroquinon (quinol) và muối của nó	0	A
2907.23.00	- -	4,4’-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropan) và muối của nó	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2907.29.10	- - -	Rượu- phenol	0	A
2907.29.90	- - -	Loại khác	0	A
2908.11.00	- -	Pentachlorophenol (ISO)	0	A
2908.19.00	- -	Loại khác	0	A
2908.91.00	- -	Dinoseb (ISO) và muối của nó	0	A
2908.92.00	- -	4,6-Dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) và muối của nó	0	A
2908.99.00	- -	Loại khác	0	A
2909.11.00	- -	Dietyl ete	0	A
2909.19.00	- -	Loại khác	0	A
2909.20.00	-	Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	A
2909.30.00	-	Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	A
2909.41.00	- -	2,2'-Oxydietanol (dietylen glycol, digol)	0	A
2909.43.00	- -	Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0	A
2909.44.00	- -	Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0	A
2909.49.00	- -	Loại khác	0	A
2909.50.00	-	Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	A
2909.60.00	-	Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	A
2910.10.00	-	Oxiran (etylen oxit)	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2910.20.00	-	Metyloxiran (propylen oxit)	0	A
2910.30.00	-	1- Cloro- 2,3 epoxypropan (epiclorohydrin)	0	A
2910.40.00	-	Dieldrin (ISO, INN)	0	A
2910.90.00	-	Loại khác	0	A
2911.00.00		Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	A
2912.11.10	- - -	Formalin	3	A
2912.11.90	- - -	Loại khác	3	A
2912.12.00	- -	Etanal (axetaldehyt)	0	A
2912.19.10	- - -	Butanal	0	A
2912.19.90	- - -	Loại khác	0	A
2912.21.00	- -	Benzaldehyt	0	A
2912.29.00	- -	Loại khác	0	A
2912.41.00	- -	Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	0	A
2912.42.00	- -	Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	0	A
2912.49.00	- -	Loại khác	0	A
2912.50.00	-	Polyme mạch vòng của aldehyt	0	A
2912.60.00	-	Paraformaldehyt	0	A
2913.00.00		Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12	0	A
2914.11.00	- -	Axeton	0	A
2914.12.00	- -	Butanone (metyl etyl xeton)	0	A
2914.13.00	- -	4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton)	0	A
2914.19.00	- -	Loại khác	0	A
2914.22.00	- -	Cyclohexanon và metylcyclohexanon	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2914.23.00	- -	Ionon và metylionon	0	A
2914.29.10	- - -	Long não	0	A
2914.29.90	- - -	Loại khác	0	A
2914.31.00	- -	Phenylaxeton (phenylpropan -2- one)	0	A
2914.39.00	- -	Loại khác	0	A
2914.40.00	-	Rượu - xeton và aldehyt-xeton	0	A
2914.50.00	-	Phenol - xeton và xeton có chức oxy khác	0	A
2914.61.00	- -	Anthraquinon	0	A
2914.69.00	- -	Loại khác	0	A
2914.70.00	-	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	0	A
2915.11.00	- -	Axit fomic	0	A
2915.12.00	- -	Muối của axit fomic	0	A
2915.13.00	- -	Este của axit fomic	0	A
2915.21.00	- -	Axit axetic	0	A
2915.24.00	- -	Anhydrit axetic	0	A
2915.29.10	- - -	Natri axetat; coban axetat	0	A
2915.29.90	- - -	Loại khác	0	A
2915.31.00	- -	Etyl axetat	0	A
2915.32.00	- -	Vinyl axetat	0	A
2915.33.00	- -	n-Butyl axetat	0	A
2915.36.00	- -	Dinoseb(ISO) axetat	0	A
2915.39.10	- - -	Isobutyl axetat	0	A
2915.39.20	- - -	2 - Ethoxyetyl axetat	0	A
2915.39.90	- - -	Loại khác	0	A
2915.40.00	-	Axit mono-, di- hoặc tricloroaxetic, muối và este của chúng	0	A
2915.50.00	-	Axit propionic, muối và este của chúng	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2915.60.00	-	Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	0	A
2915.70.10	- -	Axit palmitic, muối và este của nó	0	A
2915.70.20	- -	Axit stearic	0	A
2915.70.30	- -	Muối và este của axit stearic	0	A
2915.90.10	- -	Clorua axetyl	0	A
2915.90.20	- -	Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng	0	A
2915.90.90	- -	Loại khác	0	A
2916.11.00	- -	Axit acrylic và muối của nó	0	A
2916.12.00	- -	Este của axit acrylic	0	A
2916.13.00	- -	Axit metacrylic và muối của nó	0	A
2916.14.10	- - -	Metyl metacrylat	0	A
2916.14.90	- - -	Loại khác	0	A
2916.15.00	- -	Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó	0	A
2916.16.00	- -	Binapacryl (ISO)	0	A
2916.19.00	- -	Loại khác	0	A
2916.20.00	-	Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	A
2916.31.00	- -	Axit benzoic, muối và este của nó	0	A
2916.32.00	- -	Peroxit benzoyl và clorua benzoyl	0	A
2916.34.00	- -	Axit phenylaxetic và muối của nó	0	A
2916.39.10	- - -	Axit axetic 2,4- Diclorophenyl và muối và este của chúng	0	A
2916.39.20	- - -	Este của axit phenylaxetic	0	A
2916.39.90	- - -	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2917.11.00	- -	Axit oxalic, muối và este của nó	0	A
2917.12.10	- - -	Dioctyl adipat	5	A
2917.12.90	- - -	Loại khác	0	A
2917.13.00	- -	Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	0	A
2917.14.00	- -	Anhydrit maleic	0	A
2917.19.00	- -	Loại khác	0	A
2917.20.00	-	Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	A
2917.32.00	- -	Dioctyl orthophthalat	10	B5
2917.33.00	- -	Dinonyl hoặc didecyl orthophthalat	10	B5
2917.34.10	- - -	Dibutyl orthophthalat	10	B5
2917.34.90	- - -	Loại khác	10	B5
2917.35.00	- -	Phthalic anhydrit	0	A
2917.36.00	- -	Axit terephthalic và muối của nó	0	A
2917.37.00	- -	Dimetyl terephthalat	0	A
2917.39.10	- - -	Trioctyltrimellitate	5	A
2917.39.20	- - -	Các hợp chất phthalic khác của loại được sử dụng như là chất hóa dẻo và este của anhydrit phthalic	0	A
2917.39.90	- - -	Loại khác	0	A
2918.11.00	- -	Axit lactic, muối và este của nó	0	A
2918.12.00	- -	Axit tartric	0	A
2918.13.00	- -	Muối và este của axit tartric	0	A
2918.14.00	- -	Axit citric	5	B5
2918.15.10	- - -	Canxi citrat	5	B5
2918.15.90	- - -	Loại khác	5	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2918.16.00	- -	Axit gluconic, muối và este của nó	0	A
2918.18.00	- -	Clorobenzilat (ISO)	0	A
2918.19.00	- -	Loại khác	0	A
2918.21.00	- -	Axit salicylic và muối của nó	0	A
2918.22.00	- -	Axit o-axetylsalicylic, muối và este của nó	0	A
2918.23.00	- -	Este khác của axit salicylic và muối của nó	0	A
2918.29.10	- - -	Este sulphonic alkyl của phenol	0	A
2918.29.90	- - -	Loại khác	0	A
2918.30.00	-	Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	A
2918.91.00	- -	2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó	0	A
2918.99.00	- -	Loại khác	0	A
2919.10.00	-	Tris (2,3-dibromopropyl) phosphat	3	A
2919.90.00	-	Loại khác	3	A
2920.11.00	- -	Parathion (ISO) và parathion-metyl (ISO) (metyl-parathion)	0	A
2920.19.00	- -	Loại khác	0	A
2920.90.10	- -	Dimetyl sulphat	0	A
2920.90.90	- -	Loại khác	0	A
2921.11.00	- -	Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng	0	A
2921.19.00	- -	Loại khác	0	A
2921.21.00	- -	Etylendiamin và muối của nó	0	A
2921.22.00	- -	Hexametylendiamin và muối của nó	0	A
2921.29.00	- -	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2921.30.00	-	Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	A
2921.41.00	- -	Anilin và muối của nó	0	A
2921.42.00	- -	Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	0	A
2921.43.00	- -	Toluidin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	A
2921.44.00	- -	Diphenylamin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	A
2921.45.00	- -	1- Naphthylamin (alpha-naphthylamin), 2-naphthylamin (beta-naphthylamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	A
2921.46.00	- -	Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng	0	A
2921.49.00	- -	Loại khác	0	A
2921.51.00	- -	o-, m-, p- Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	A
2921.59.00	- -	Loại khác	0	A
2922.11.00	- -	Monoetanolamin và muối của chúng	3	A
2922.12.00	- -	Dietanolamin và muối của chúng	3	A
2922.13.00	- -	Trietanolamin và muối của chúng	3	A
2922.14.00	- -	Dextropropoxyphene (INN) và muối của chúng	0	A
2922.19.10	- - -	Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác dùng để sản xuất chế phẩm chống lao	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2922.19.20	- - -	Rượu n-butyl D-2-Amino (D-2-Amino-n-Butyl-alcohol)	3	A
2922.19.90	- - -	Loại khác	3	A
2922.21.00	- -	Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng	3	A
2922.29.00	- -	Loại khác	3	A
2922.31.00	- -	Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	0	A
2922.39.00	- -	Loại khác	3	A
2922.41.00	- -	Lysin và este của nó; muối của chúng	0	A
2922.42.10	- - -	Axit glutamic	10	B5
2922.42.20	- - -	Muối natri của axit glutamic (MSG)	20	B5
2922.42.90	- - -	Muối khác	20	B5
2922.43.00	- -	Axit anthranilic và muối của nó	3	A
2922.44.00	- -	Tilidine (INN) và muối của nó	3	A
2922.49.10	- - -	Axit mefenamic và muối của chúng	0	A
2922.49.90	- - -	Loại khác	0	A
2922.50.10	- -	p-Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	0	A
2922.50.90	- -	Loại khác	0	A
2923.10.00	-	Cholin và muối của nó	0	A
2923.20.10	- -	Lecithin, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	3	A
2923.20.90	- -	Loại khác	0	A
2923.90.00	-	Loại khác	0	A
2924.11.00	- -	Meprobamate (INN)	0	A
2924.12.00	- -	Floroaxetamit (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO)	0	A
2924.19.00	- -	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2924.21.10	- - -	4- Ethoxyphenylurea (dulcin)	0	A
2924.21.20	- - -	Diuron và monuron	0	A
2924.21.90	- - -	Loại khác	0	A
2924.23.00	- -	Axit 2-acetamidobenzoic (axit N-acetylanthranilic) và muối của chúng	3	A
2924.24.00	- -	Ethinamate (INN)	0	A
2924.29.10	- - -	Aspartam	10	B5
2924.29.20	- - -	Butylphenylmetyl carbamat; metyl isopropyl phenyl carbamat	3	A
2924.29.90	- - -	Loại khác	0	A
2925.11.00	- -	Sacarin và muối của nó	10	B5
2925.12.00	- -	Glutethimide (INN)	0	A
2925.19.00	- -	Loại khác	0	A
2925.21.00	- -	Clodimeform (ISO)	0	A
2925.29.00	- -	Loại khác	0	A
2926.10.00	-	Acrylonitril	0	A
2926.20.00	-	1-cyanoguanidin (dicyandiamit)	0	A
2926.30.00	-	Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane)	0	A
2926.90.00	-	Loại khác	0	A
2927.00.10	-	Azodicarbonamit	0	A
2927.00.90	-	Loại khác	0	A
2928.00.10	-	Linuron	0	A
2928.00.90	-	Loại khác	0	A
2929.10.10	- -	Diphenylmetan diisoxyanat (MDI)	0	A
2929.10.20	- -	Toluen diisoxyanat	0	A
2929.10.90	- -	Loại khác	5	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2929.90.10	- -	Natri xyclamat	5	A
2929.90.20	- -	Xyclamat khác	5	A
2929.90.90	- -	Loại khác	0	A
2930.20.00	-	Thiocarbamat và dithiocarbamat	0	A
2930.30.00	-	Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	0	A
2930.40.00	-	Methionin	0	A
2930.50.00	-	Captafol (ISO) và methamidophos (ISO)	0	A
2930.90.10	- -	Dithiocarbonat	0	A
2930.90.90	- -	Loại khác	0	A
2931.10.10	- -	Chì tetrametyl	0	A
2931.10.20	- -	Chì tetraetyl	0	A
2931.20.00	-	Hợp chất tributyltin	0	A
2931.90.20	- -	N-(phosphonomethyl) glycine và muối của chúng	0	A
2931.90.30	- -	Ethephone	0	A
2931.90.41	- - -	Dạng lỏng	0	A
2931.90.49	- - -	Loại khác	0	A
2931.90.90	- -	Loại khác	0	A
2932.11.00	- -	Tetrahydrofuran	0	A
2932.12.00	- -	2-Furaldehyt (furfuraldehyt)	0	A
2932.13.00	- -	Rượu furfuryl và rượu tetrahydrofurfuryl	0	A
2932.19.00	- -	Loại khác	0	A
2932.20.00	-	Lacton	0	A
2932.91.00	- -	Isosafrol	0	A
2932.92.00	- -	1-(1,3-benzodioxol-5-yl) propan-2-one	0	A
2932.93.00	- -	Piperonal	0	A
2932.94.00	- -	Safrol	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2932.95.00	- -	Tetrahydrocannabinol (tất cả các đồng phân)	0	A
2932.99.10	- - -	Carbofuran	0	A
2932.99.90	- - -	Loại khác	0	A
2933.11.10	- - -	Dipyron (analgin)	0	A
2933.11.90	- - -	Loại khác	0	A
2933.19.00	- -	Loại khác	0	A
2933.21.00	- -	Hydantoin và các dẫn xuất của nó	0	A
2933.29.10	- - -	Cimetidine	0	A
2933.29.90	- - -	Loại khác	0	A
2933.31.00	- -	Piridin và muối của nó	0	A
2933.32.00	- -	Piperidin và muối của nó	0	A
2933.33.00	- -	Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) chất trung gian A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng	0	A
2933.39.10	- - -	Clopheniramin và isoniazit	0	A
2933.39.30	- - -	Muối paraquat	0	A
2933.39.90	- - -	Loại khác	0	A
2933.41.00	- -	Levorphanol (INN) và muối của nó	0	A
2933.49.00	- -	Loại khác	0	A
2933.52.00	- -	Malonylure (axit bacbituric) và các muối của nó	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2933.53.00	- -	Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	0	A
2933.54.00	- -	Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	0	A
2933.55.00	- -	Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng	0	A
2933.59.10	- - -	Diazinon	0	A
2933.59.90	- - -	Loại khác	0	A
2933.61.00	- -	Melamin	0	A
2933.69.00	- -	Loại khác	0	A
2933.71.00	- -	6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	0	A
2933.72.00	- -	Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	0	A
2933.79.00	- -	Lactam khác	0	A
2933.91.00	- -	Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), norđazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); muối của chúng	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2933.99.10	- - -	Mebendazol hoặc parbendazol	0	A
2933.99.90	- - -	Loại khác	0	A
2934.10.00	-	Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	0	A
2934.20.00	-	Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	A
2934.30.00	-	Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	A
2934.91.00	- -	Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	0	A
2934.99.10	- - -	Axit nucleic và muối của nó	10	B5
2934.99.20	- - -	Sultones; sultams; diltiazem	5	A
2934.99.30	- - -	Axit 6-Aminopenicillanic	0	A
2934.99.40	- - -	3-Azido-3-deoxythymidine	5	A
2934.99.50	- - -	Oxadiazon, với độ tinh khiết tối thiểu là 94%	0	A
2934.99.90	- - -	Loại khác	5	B5
2935.00.00		Sulphonamit	0	A
2936.21.00	- -	Vitamin A và các dẫn xuất của nó	0	A
2936.22.00	- -	Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó	0	A
2936.23.00	- -	Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó	0	A
2936.24.00	- -	Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2936.25.00	- -	Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó	0	A
2936.26.00	- -	Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó	0	A
2936.27.00	- -	Vitamin C và các dẫn xuất của nó	0	A
2936.28.00	- -	Vitamin E và các dẫn xuất của nó	0	A
2936.29.00	- -	Vitamin khác và các dẫn xuất của nó	0	A
2936.90.00	-	Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	0	A
2937.11.00	- -	Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0	A
2937.12.00	- -	Insulin và muối của nó	0	A
2937.19.00	- -	Loại khác	0	A
2937.21.00	- -	Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	0	A
2937.22.00	- -	Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)	0	A
2937.23.00	- -	Oestrogens và progestogens	0	A
2937.29.00	- -	Loại khác	0	A
2937.50.00	-	Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0	A
2937.90.10	- -	Hợp chất amino chức oxy	0	A
2937.90.90	- -	Loại khác	0	A
2938.10.00	-	Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	3	A
2938.90.00	-	Loại khác	3	A
2939.11.10	- - -	Cao thuốc phiện và muối của chúng	0	A
2939.11.90	- - -	Loại khác	0	A
2939.19.00	- -	Loại khác	0	A
2939.20.10	- -	Quinine và các muối của nó	0	A
2939.20.90	- -	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2939.30.00	-	Cafein và các muối của nó	0	A
2939.41.00	- -	Ephedrine và muối của nó	0	A
2939.42.00	- -	Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	0	A
2939.43.00	- -	Cathine (INN) và muối của nó	0	A
2939.44.00	- -	Norephedrine và muối của nó	0	A
2939.49.00	- -	Loại khác	0	A
2939.51.00	- -	Fenetylline (INN) và muối của nó	0	A
2939.59.00	- -	Loại khác	0	A
2939.61.00	- -	Ergometrine (INN) và các muối của nó	0	A
2939.62.00	- -	Ergotamine(INN) và các muối của nó	0	A
2939.63.00	- -	Axit lysergic và các muối của nó	0	A
2939.69.00	- -	Loại khác	0	A
2939.91.10	- - -	Cocain và các dẫn xuất của nó	0	A
2939.91.90	- - -	Loại khác	0	A
2939.99.10	- - -	Nicotin sulphat	0	A
2939.99.90	- - -	Loại khác	0	A
2940.00.00		Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39	3	B5
2941.10.11	- - -	Loại không tiệt trùng	10	B5
2941.10.19	- - -	Loại khác	10	B5
2941.10.20	- -	Ampicillin và các muối của nó	5	B5
2941.10.90	- -	Loại khác	0	A
2941.20.00	-	Streptomycin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
2941.30.00	-	Các tetracyclin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	A
2941.40.00	-	Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	A
2941.50.00	-	Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	A
2941.90.00	-	Loại khác	0	A
2942.00.00		Hợp chất hữu cơ khác	0	A
3001.20.00	-	Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	0	A
3001.90.00	-	Loại khác	0	A
3002.10.10	- -	Dung dịch đạm huyết thanh	0	A
3002.10.30	- -	Kháng huyết thanh và các sản phẩm miễn dịch, đã hoặc chưa cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học	0	A
3002.10.40	- -	Bột hemoglobin	0	A
3002.10.90	- -	Loại khác	0	A
3002.20.10	- -	Vắc xin uốn ván	0	A
3002.20.20	- -	Vắc xin ho gà, sởi, viêm màng não hoặc bại liệt	0	A
3002.20.90	- -	Loại khác	0	A
3002.30.00	-	Vắc xin thú y	0	A
3002.90.00	-	Loại khác	0	A
3003.10.10	- -	Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	8	B7
3003.10.20	- -	Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó	8	B7
3003.10.90	- -	Loại khác	0	A
3003.20.00	-	Chứa các kháng sinh khác	0	A
3003.31.00	- -	Chứa insulin	0	A
3003.39.00	- -	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
3003.40.00	-	Chứa alkaloit hoặc dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các kháng sinh	0	A
3003.90.00	-	Loại khác	0	A
3004.10.15	- - -	Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng	5	B7
3004.10.16	- - -	Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của nó, dạng uống	8	B7
3004.10.19	- - -	Loại khác	0	A
3004.10.21	- - -	Dạng mỡ	0	A
3004.10.29	- - -	Loại khác	0	A
3004.20.10	- -	Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống hoặc dạng mỡ	5	B7
3004.20.31	- - -	Dạng uống	5	B7
3004.20.32	- - -	Dạng mỡ	5	B7
3004.20.39	- - -	Loại khác	0	A
3004.20.71	- - -	Dạng uống hoặc dạng mỡ	5	B7
3004.20.79	- - -	Loại khác	0	A
3004.20.91	- - -	Dạng uống hoặc dạng mỡ	0	A
3004.20.99	- - -	Loại khác	0	A
3004.31.00	- -	Chứa insulin	0	A
3004.32.10	- - -	Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng	5	B7
3004.32.40	- - -	Chứa hydrocortisone natri succinate hoặc fluocinolone acetonide	0	A
3004.32.90	- - -	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
3004.39.00	- -	Loại khác	0	A
3004.40.10	- -	Chứa morphin hoặc các dẫn xuất của nó, dạng tiêm	0	A
3004.40.20	- -	Chứa quinin hydroclorua hoặc clorua dihydroquinin, dạng tiêm	0	A
3004.40.30	- -	Chứa quinin sulphat hoặc bisulphat, dạng uống	0	A
3004.40.40	- -	Chứa quinin hoặc các muối của nó hoặc các chất chống sốt rét khác, trừ hàng hóa thuộc phân nhóm 3004.40.20 hoặc 3004.40.30	0	A
3004.40.50	- -	Chứa papaverin hoặc berberin, dạng uống	5	B7
3004.40.60	- -	Chứa theophylin, dạng uống	5	B7
3004.40.70	- -	Chứa atropin sulphat	5	B7
3004.40.90	- -	Loại khác	0	A
3004.50.10	- -	Loại phù hợp cho trẻ em, dạng xirô	0	A
3004.50.21	- - -	Dạng uống	5	B5
3004.50.29	- - -	Loại khác	0	A
3004.50.91	- - -	Chứa vitamin A, B hoặc C	0	A
3004.50.99	- - -	Loại khác	0	A
3004.90.10	- -	Miếng thẩm thấu qua da dùng điều trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim	0	A
3004.90.20	- -	Nước vô trùng đóng kín để xông, loại dược phẩm	0	A
3004.90.30	- -	Thuốc khử trùng	0	A
3004.90.41	- - -	Có chứa procain hydroclorua	5	B7
3004.90.49	- - -	Loại khác	0	A
3004.90.51	- - -	Chứa axit acetylsalicylic, paracetamol hoặc dipyrone (INN), dạng uống	5	B7
3004.90.52	- - -	Chứa clorpheniramin maleat	5	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
3004.90.53	- - -	Chứa diclofenac, dạng uống	5	B7
3004.90.54	- - -	Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen	0	A
3004.90.55	- - -	Loại khác, dạng dầu xoa bóp	5	B7
3004.90.59	- - -	Loại khác	0	A
3004.90.61	- - -	Chứa artemisinin, artesunate hoặc chloroquine	5	B7
3004.90.62	- - -	Chứa primaquine	5	B7
3004.90.63	- - - -	Thuốc đông y từ thảo dược	5	B7
3004.90.69	- - - -	Loại khác	0	A
3004.90.71	- - -	Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)	5	B7
3004.90.72	- - - -	Thuốc đông y từ thảo dược	5	B7
3004.90.79	- - - -	Loại khác	0	A
3004.90.81	- - -	Chứa deferoxamine, dạng tiêm	0	A
3004.90.82	- - -	Thuốc chống HIV/AIDS	0	A
3004.90.89	- - -	Loại khác	0	A
3004.90.91	- - -	Chứa natri clorua hoặc glucose, dạng truyền	0	A
3004.90.92	- - -	Chứa sorbitol hoặc salbutamol, dạng truyền	0	A
3004.90.93	- - -	Chứa sorbitol hoặc salbutamol, ở dạng khác	5	B7
3004.90.94	- - -	Chứa cimetidine (INN) hoặc ranitidine (INN) trừ dạng tiêm	5	B7
3004.90.95	- - -	Chứa phenobarbital, diazepam hoặc chlorpromazine, trừ dạng tiêm hoặc dạng truyền	5	B7
3004.90.96	- - -	Thuốc nhỏ mũi có chứa naphazoline, xylometazoline hoặc oxymetazoline	5	B7
3004.90.98	- - - -	Thuốc đông y từ thảo dược	5	B7
3004.90.99	- - - -	Loại khác	0	A
3005.10.10	- -	Đã tráng phủ hoặc thấm tẩm dược chất	7	B7
3005.10.90	- -	Loại khác	7	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
3005.90.10	- -	Băng	7	B7
3005.90.20	- -	Gạc	7	B7
3005.90.90	- -	Loại khác	7	B7
3006.10.10	- -	Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu	0	A
3006.10.90	- -	Loại khác	0	A
3006.20.00	-	Chất thử nhóm máu	0	A
3006.30.10	- -	Bari sulphat, dạng uống	7	B7
3006.30.20	- -	Các chất thử nguồn gốc vi khuẩn, loại phù hợp để chẩn đoán sinh học trong thú y	0	A
3006.30.30	- -	Các chất thử chẩn đoán vi sinh khác	0	A
3006.30.90	- -	Loại khác	0	A
3006.40.10	- -	Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	0	A
3006.40.20	- -	Xi măng gắn xương	0	A
3006.50.00	-	Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	0	A
3006.60.00	-	Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	0	A
3006.70.00	-	Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	0	A
3006.91.00	- -	Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	5	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
3006.92.10	- - -	Của thuốc điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác	14	B10
3006.92.90	- - -	Loại khác	14	B10
3101.00.11	- -	Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	0	A
3101.00.12	- -	Loại khác, đã xử lý hóa học	0	A
3101.00.19	- -	Loại khác	0	A
3101.00.91	- -	Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	0	A
3101.00.92	- -	Loại khác, có nguồn gốc động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học	0	A
3101.00.99	- -	Loại khác	0	A
3102.10.00	-	Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	0	A
3102.21.00	- -	Amoni sulphat	0	A
3102.29.00	- -	Loại khác	0	A
3102.30.00	-	Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	3	A
3102.40.00	-	Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	0	A
3102.50.00	-	Natri nitrat	0	A
3102.60.00	-	Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	0	A
3102.80.00	-	Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	0	A
3102.90.00	-	Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	0	A
3103.10.10	- -	Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	6	B7
3103.10.90	- -	Loại khác	6	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
3103.90.10	- -	Phân phosphat đã nung	6	B7
3103.90.90	- -	Loại khác	0	A
3104.20.00	-	Kali clorua	0	A
3104.30.00	-	Kali sulphat	0	A
3104.90.00	-	Loại khác	0	A
3105.10.10	- -	Supephosphat và phân bón có chứa phosphat đã nung	6	B7
3105.10.20	- -	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố nitơ, phospho và kali	6	B7
3105.10.90	- -	Loại khác	0	A
3105.20.00	-	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali	6	B7
3105.30.00	-	Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0	A
3105.40.00	-	Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0	A
3105.51.00	- -	Chứa nitrat và phosphat	0	A
3105.59.00	- -	Loại khác	0	A
3105.60.00	-	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali	0	A
3105.90.00	-	Loại khác	0	A
3201.10.00	-	Chất chiết xuất từ cây mẻ rìu (Quebracho)	0	A
3201.20.00	-	Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	0	A
3201.90.10	- -	Gambier	0	A
3201.90.90	- -	Loại khác	0	A
3202.10.00	-	Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	0	A
3202.90.00	-	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
3203.00.10	-	Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	5	B7
3203.00.90	-	Loại khác	5	B7
3204.11.10	- - -	Dạng thô	0	A
3204.11.90	- - -	Loại khác	0	A
3204.12.10	- - -	Thuốc nhuộm axit	0	A
3204.12.90	- - -	Loại khác	0	A
3204.13.00	- -	Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	0	A
3204.14.00	- -	Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	0	A
3204.15.00	- -	Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	0	A
3204.16.00	- -	Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	0	A
3204.17.00	- -	Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng	0	A
3204.19.00	- -	Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm (của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19) trở lên	0	A
3204.20.00	-	Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang	0	A
3204.90.00	-	Loại khác	0	A
3205.00.00		Các chất màu (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này	0	A
3206.11.10	- - -	Thuốc màu	0	A
3206.11.90	- - -	Loại khác	0	A
3206.19.10	- - -	Thuốc màu	0	A
3206.19.90	- - -	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
3206.20.10	- -	Màu vàng crom, màu xanh crom, màu da cam molybdat hoặc màu đỏ molybdat từ hợp chất crom	0	A
3206.20.90	- -	Loại khác	0	A
3206.41.10	- - -	Các chế phẩm	0	A
3206.41.90	- - -	Loại khác	0	A
3206.42.10	- - -	Các chế phẩm	0	A
3206.42.90	- - -	Loại khác	0	A
3206.49.10	- - -	Các chế phẩm	0	A
3206.49.90	- - -	Loại khác	0	A
3206.50.10	- -	Các chế phẩm	0	A
3206.50.90	- -	Loại khác	0	A
3207.10.00	-	Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự	0	A
3207.20.10	- -	Phối liệu men kính	0	A
3207.20.90	- -	Loại khác	0	A
3207.30.00	-	Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	0	A
3207.40.00	-	Phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy	0	A
3208.10.11	- - -	Dùng trong nha khoa	5	A
3208.10.19	- - -	Loại khác	10	B5
3208.10.90	- -	Loại khác	10	B5
3208.20.40	- -	Sơn chống hà hoặc sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10	B5
3208.20.70	- -	Vecni (kể cả dầu bóng), loại dùng trong nha khoa	5	A
3208.20.90	- -	Loại khác	10	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
3208.90.11	- - -	Dùng trong nha khoa	5	A
3208.90.19	- - -	Loại khác	10	B5
3208.90.21	- - -	Loại dùng trong nha khoa	5	A
3208.90.29	- - -	Loại khác	10	B5
3208.90.90	- -	Loại khác	10	B5
3209.10.10	- -	Vecni (kể cả dầu bóng)	10	B5
3209.10.40	- -	Sơn cho da thuộc	5	B3
3209.10.50	- -	Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10	B5
3209.10.90	- -	Loại khác	20	B5
3209.90.00	-	Loại khác	10	B5
3210.00.10	-	Vecni (kể cả dầu bóng)	10	B5
3210.00.20	-	Màu keo	0	A
3210.00.30	-	Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	5	B3
3210.00.50	-	Chất phủ hắc ín polyurethan	20	B5
3210.00.91	- -	Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10	B5
3210.00.99	- -	Loại khác	20	B5
3211.00.00		Chất làm khô đã điều chế	3	B3
3212.10.00	-	Lá phôi dập	3	B3
3212.90.11	- - -	Bột nhão nhôm	3	B3
3212.90.13	- - -	Loại chì trắng phân tán trong dầu	3	B3
3212.90.14	- - -	Loại khác, dùng cho da thuộc	3	B3
3212.90.19	- - -	Loại khác	3	B3
3212.90.21	- - -	Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	3	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
3212.90.22	- - -	Loại khác, thuốc nhuộm	3	B3
3212.90.29	- - -	Loại khác	3	B3
3213.10.00	-	Bộ màu vẽ	5	B3
3213.90.00	-	Loại khác	5	B3
3214.10.00	-	Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	5	B7
3214.90.00	-	Loại khác	5	B7
3215.11.10	- - -	Mực in được làm khô bằng tia cực tím	5	B3
3215.11.90	- - -	Loại khác	5	B5
3215.19.00	- -	Loại khác	5	B5
3215.90.10	- -	Khối carbon loại dùng để sản xuất giấy than dùng 1 lần	7	B3
3215.90.60	- -	Mực vẽ và mực viết	5	B5
3215.90.70	- -	Mực dùng cho máy nhân bản thuộc nhóm 84.72	7	B3
3215.90.90	- -	Loại khác	7	B3
3301.12.00	- -	Của cam	5	B5
3301.13.00	- -	Của chanh	5	B5
3301.19.00	- -	Loại khác	5	B5
3301.24.00	- -	Của cây bạc hà cay (Mantha piperita)	5	B5
3301.25.00	- -	Của cây bạc hà khác	5	B5
3301.29.00	- -	Loại khác	5	B5
3301.30.00	-	Chất tựa nhựa	5	B5
3301.90.10	- -	Nước cất và dung dịch nước của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc	5	B5
3301.90.90	- -	Loại khác	5	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
3302.10.10	- -	Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng lỏng	10	B7
3302.10.20	- -	Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng khác	10	B7
3302.10.90	- -	Loại khác	5	B7
3302.90.00	-	Loại khác	5	B7
3303.00.00		Nước hoa và nước thơm	18	B7
3304.10.00	-	Chế phẩm trang điểm môi	22	B7
3304.20.00	-	Chế phẩm trang điểm mắt	25	B7
3304.30.00	-	Chế phẩm dùng cho móng tay và móng chân	22	B7
3304.91.00	- -	Phấn, đã hoặc chưa nén	25	B7
3304.99.20	- - -	Kem ngăn ngừa mụn trứng cá	10	B7
3304.99.30	- - -	Kem và dung dịch (lotion) bôi mặt hoặc bôi da khác	20	B7
3304.99.90	- - -	Loại khác	20	B7
3305.10.10	- -	Có tính chất chống nấm	15	B7
3305.10.90	- -	Loại khác	20	B7
3305.20.00	-	Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	18	B7
3305.30.00	-	Keo xịt tóc (hair lacquers)	18	B7
3305.90.00	-	Loại khác	20	B7
3306.10.10	- -	Dạng kem hoặc bột để ngăn ngừa các bệnh về răng	20	B7
3306.10.90	- -	Loại khác	20	B7
3306.20.00	-	Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng	12	B7
3306.90.00	-	Loại khác	20	B7
3307.10.00	-	Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo	22	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
3307.20.00	-	Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	20	B7
3307.30.00	-	Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	20	B7
3307.41.10	- - -	Bột thơm (hương) sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	20	B7
3307.41.90	- - -	Loại khác	20	B7
3307.49.10	- - -	Các chế phẩm làm thơm phòng, có hoặc không có đặc tính tẩy uế	20	B7
3307.49.90	- - -	Loại khác	20	B7
3307.90.10	- -	Chế phẩm vệ sinh động vật	20	B7
3307.90.30	- -	Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm	20	B7
3307.90.40	- -	Nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả chế phẩm làm rụng lông	20	B7
3307.90.50	- -	Dung dịch dùng cho kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo	15	B7
3307.90.90	- -	Loại khác	22	B7
3401.11.10	- - -	Sản phẩm đã tẩm thuốc	20	B7
3401.11.20	- - -	Xà phòng tắm	20	B7
3401.11.30	- - -	Loại khác, bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	20	B7
3401.11.90	- - -	Loại khác	20	B7
3401.19.10	- - -	Bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	25	B7
3401.19.90	- - -	Loại khác	25	B7
3401.20.20	- -	Phôi xà phòng	17	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
3401.20.91	- - -	Dùng để tẩy mực, khử mực giấy tái chế	22	B7
3401.20.99	- - -	Loại khác	22	B7
3401.30.00	-	Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	27	B7
3402.11.10	- - -	Cồn béo đã sulphat hóa	7	B7
3402.11.40	- - -	Alkylbenzene đã sulphonat hóa	7	B7
3402.11.91	- - - -	Chất thấm ướt dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	7	B7
3402.11.99	- - - -	Loại khác	7	B7
3402.12.10	- - -	Chất thấm ướt dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	7	B7
3402.12.90	- - -	Loại khác	7	B7
3402.13.10	- - -	Hydroxyl-terminated polybutadiene (HTPB)	5	B5
3402.13.90	- - -	Loại khác	3	B5
3402.19.10	- - -	Loại thích hợp để sử dụng trong các chế phẩm chữa cháy	0	A
3402.19.90	- - -	Loại khác	7	B7
3402.20.11	- - -	Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	7	B7
3402.20.12	- - -	Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10	B7
3402.20.13	- - -	Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	7	B7
3402.20.19	- - -	Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10	B7
3402.20.91	- - -	Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	7	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
3402.20.92	- - -	Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10	B7
3402.20.93	- - -	Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	7	B7
3402.20.99	- - -	Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10	B7
3402.90.11	- - - -	Chất thấm ướt	7	B7
3402.90.12	- - - -	Loại khác	7	B7
3402.90.13	- - -	Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10	B7
3402.90.14	- - - -	Chất thấm ướt	7	B7
3402.90.15	- - - -	Loại khác	7	B7
3402.90.19	- - -	Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10	B7
3402.90.91	- - - -	Chất thấm ướt	7	B7
3402.90.92	- - - -	Loại khác	7	B7
3402.90.93	- - -	Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	7	B7
3402.90.94	- - - -	Chất thấm ướt	7	B7
3402.90.95	- - - -	Loại khác	7	B7
3402.90.99	- - -	Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	7	B7
3403.11.11	- - - -	Chế phẩm dầu bôi trơn	5	B5
3403.11.19	- - - -	Loại khác	5	B5
3403.11.90	- - -	Loại khác	5	B5

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
3403.19.11	- - - -	Dùng cho động cơ máy bay	5	B5
3403.19.12	- - - -	Chế phẩm chứa dầu silicon	5	B5
3403.19.19	- - - -	Loại khác	17	B7
3403.19.90	- - -	Loại khác	10	B7
3403.91.11	- - - -	Chế phẩm chứa dầu silicon	5	B5
3403.91.19	- - - -	Loại khác	5	B5
3403.91.90	- - -	Loại khác	5	B5
3403.99.11	- - - -	Dùng cho động cơ máy bay	5	B5
3403.99.12	- - - -	Chế phẩm khác chứa dầu silicon	5	B5
3403.99.19	- - - -	Loại khác	20	B7
3403.99.90	- - -	Loại khác	10	B7
3404.20.00	-	Từ poly (oxyetylen) (polyetylen glycol)	3	B5
3404.90.10	- -	Của than non đã biến đổi hóa học	3	B5
3404.90.90	- -	Loại khác	3	B5
3405.10.00	-	Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	20	B7
3405.20.00	-	Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hóa khác bằng gỗ	20	B7
3405.30.00	-	Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng khuôn cửa, trừ các chất đánh bóng kim loại	20	B7
3405.40.10	- -	Bột nhão và bột khô để cọ rửa	15	B7
3405.40.90	- -	Loại khác	15	B7
3405.90.10	- -	Chất đánh bóng kim loại	20	B7
3405.90.90	- -	Loại khác	20	B7
3406.00.00		Nến, nến cây và các loại tương tự	20	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
3407.00.10	-	Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn hình dùng cho trẻ em	5	B5
3407.00.20	-	Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "hợp chất làm khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự	0	A
3407.00.30	-	Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	0	A
3501.10.00	-	Casein	10	B5
3501.90.10	- -	Các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác	10	B5
3501.90.20	- -	Keo casein	10	B5
3502.11.00	- -	Đã làm khô	10	B5
3502.19.00	- -	Loại khác	10	B5
3502.20.00	-	Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	10	B5
3502.90.00	-	Loại khác	10	B5
3503.00.11	- -	Các loại keo có nguồn gốc từ cá	10	B5
3503.00.19	- -	Loại khác	10	B5
3503.00.30	-	Keo điều chế từ bong bóng cá	5	B3
3503.00.41	- -	Dạng bột có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên theo hệ thống thang đo Bloom	3	B5
3503.00.49	- -	Loại khác	5	B5
3504.00.00		Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa	5	B3

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
3505.10.10	- -	Dextrin; tinh bột tan hoặc tinh bột đã rang	5	B3
3505.10.90	- -	Loại khác	5	B5
3505.20.00	-	Keo	20	B5
3506.10.00	-	Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	14	B5
3506.91.00	- -	Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	14	B5
3506.99.00	- -	Loại khác	14	B5
3507.10.00	-	Rennet và dạng cô đặc của nó	3	B3
3507.90.00	-	Loại khác	3	B5
3601.00.00		Bột nổ đẩy	0	A
3602.00.00		Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy	0	A
3603.00.10	-	Dây cháy chậm bán thành phẩm; kíp nổ cơ bản; tuýp tín hiệu	0	A
3603.00.20	-	Dây cháy chậm hoặc ngòi nổ	0	A
3603.00.90	-	Loại khác	0	A
3604.10.00	-	Pháo hoa	20	B10
3604.90.20	- -	Pháo hoa nhỏ và kíp nổ dùng làm đồ chơi	20	B10
3604.90.30	- -	Pháo hiệu hoặc pháo thăng thiên	0	A
3604.90.90	- -	Loại khác	0	A
3605.00.00		Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04	20	B7
3606.10.00	-	Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300 cm^3	20	B7

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
3606.90.10	- -	Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, cồn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự	20	B7
3606.90.20	- -	Đá lửa dùng cho bật lửa	20	B7
3606.90.30	- -	Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng	20	B7
3606.90.40	- -	Đuốc nhựa cây, các vật tạo sáng bằng lửa và các loại tương tự	20	B7
3606.90.90	- -	Loại khác	20	B7
3701.10.00	-	Dùng cho chụp X quang	0	A
3701.20.00	-	Phim in ngay	6	B5
3701.30.00	-	Tấm và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm	6	B3
3701.91.10	- - -	Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	5	B5
3701.91.90	- - -	Loại khác	6	B5
3701.99.10	- - -	Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	5	B5
3701.99.90	- - -	Loại khác	6	B5
3702.10.00	-	Dùng cho chụp X quang	0	A
3702.31.00	- -	Dùng cho ảnh màu (đa màu)	5	B5
3702.32.00	- -	Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	5	B3
3702.39.00	- -	Loại khác	5	B3
3702.41.00	- -	Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu)	3	A
3702.42.00	- -	Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu	3	A
3702.43.00	- -	Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	3	B3
3702.44.00	- -	Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	3	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
3702.52.20	- - -	Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	A
3702.52.90	- - -	Loại khác	3	B3
3702.53.00	- -	Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu	3	B3
3702.54.40	- - -	Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	A
3702.54.90	- - -	Loại khác	5	B3
3702.55.20	- - -	Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	A
3702.55.50	- - -	Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	A
3702.55.90	- - -	Loại khác	5	B5
3702.56.20	- - -	Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	A
3702.56.90	- - -	Loại khác	5	B3
3702.96.10	- - -	Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	A
3702.96.90	- - -	Loại khác	5	B3
3702.97.10	- - -	Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	5	B3
3702.97.90	- - -	Loại khác	5	B3
3702.98.10	- - -	Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	A
3702.98.30	- - -	Loại khác, chiều dài từ 120 m trở lên	6	B5
3702.98.90	- - -	Loại khác	5	B3
3703.10.10	- -	Chiều rộng không quá 1.000 mm	6	A
3703.10.90	- -	Loại khác	6	B7
3703.20.00	-	Loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu)	6	B7
3703.90.00	-	Loại khác	6	B7
3704.00.10	-	Tấm hoặc phim dùng cho chụp X quang	5	A
3704.00.90	-	Loại khác	6	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
3705.10.00	-	Dùng cho in offset	3	A
3705.90.10	- -	Dùng cho chụp X quang	5	A
3705.90.20	- -	Vi phim (microfilm)	3	A
3705.90.90	- -	Loại khác	6	A
3706.10.10	- -	Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	5	A
3706.10.30	- -	Phim tài liệu khác	5	A
3706.10.40	- -	Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	5	A
3706.10.90	- -	Loại khác	5	A
3706.90.10	- -	Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	5	A
3706.90.30	- -	Phim tài liệu khác	5	A
3706.90.40	- -	Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	5	A
3706.90.90	- -	Loại khác	5	A
3707.10.00	-	Dạng nhũ tương nhạy	3	A
3707.90.10	- -	Vật liệu phát sáng	3	A
3707.90.90	- -	Loại khác	3	B3
3801.10.00	-	Graphit nhân tạo	3	A
3801.20.00	-	Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	3	A
3801.30.00	-	Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	3	A
3801.90.00	-	Loại khác	3	A
3802.10.00	-	Carbon hoạt tính	0	A
3802.90.10	- -	Bauxit hoạt tính	0	A
3802.90.20	- -	Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính	0	A
3802.90.90	- -	Loại khác	0	A
3803.00.00		Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
3804.00.10	-	Dung dịch kiềm sulphit cô đặc	0	A
3804.00.90	-	Loại khác	0	A
3805.10.00	-	Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate	5	A
3805.90.00	-	Loại khác	5	A
3806.10.00	-	Colophan và axit nhựa cây	5	A
3806.20.00	-	Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	5	A
3806.30.10	- -	Dạng khối	5	A
3806.30.90	- -	Loại khác	5	A
3806.90.10	- -	Gôm nấu chảy lại ở dạng khối	5	A
3806.90.90	- -	Loại khác	5	A
3807.00.00		Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axít nhựa cây hay các hắc ín thực vật	3	A
3808.50.10	- -	Thuốc trừ côn trùng	3	A
3808.50.21	- - -	Dạng bình xịt	3	A
3808.50.29	- - -	Loại khác	3	A
3808.50.31	- - -	Dạng bình xịt	0	A
3808.50.39	- - -	Loại khác	0	A
3808.50.40	- -	Thuốc chống nảy mầm	0	A
3808.50.50	- -	Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	0	A
3808.50.60	- -	Thuốc khử trùng	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
3808.50.91	- - -	Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm, trừ chất phủ bề mặt	0	A
3808.50.99	- - -	Loại khác	0	A
3808.91.11	- - - -	Có 2-(1-Methylpropyl) phenol methylcarbamate)	0	A
3808.91.19	- - - -	Loại khác	3	A
3808.91.20	- - -	Hương vòng chống muỗi	5	A
3808.91.30	- - -	Tấm thuốc diệt muỗi	5	A
3808.91.91	- - - - -	Có chức năng khử mùi	3	A
3808.91.92	- - - - -	Loại khác	3	A
3808.91.93	- - - - -	Có chức năng khử mùi	3	A
3808.91.99	- - - - -	Loại khác	3	A
3808.92.11	- - - -	Có hàm lượng validamycin không vượt quá 3% tính theo trọng lượng tịnh	3	A
3808.92.19	- - - -	Loại khác	0	A
3808.92.90	- - -	Loại khác	3	A
3808.93.11	- - - -	Dạng bình xịt	0	A
3808.93.19	- - - -	Loại khác	0	A
3808.93.20	- - -	Thuốc chống nảy mầm	0	A
3808.93.30	- - -	Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	0	A
3808.94.10	- - -	Có chứa hỗn hợp các axit hắc ín than đá và các chất kiềm	0	A
3808.94.20	- - -	Loại khác, dạng bình xịt	0	A
3808.94.90	- - -	Loại khác	0	A
3808.99.10	- - -	Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm	0	A
3808.99.90	- - -	Loại khác	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
3809.10.00	-	Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	0	A
3809.91.10	- - -	Tác nhân làm mềm (chất làm mềm)	5	B5
3809.91.90	- - -	Loại khác	0	A
3809.92.00	- -	Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0	A
3809.93.00	- -	Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0	A
3810.10.00	-	Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	3	A
3810.90.00	-	Loại khác	3	A
3811.11.00	- -	Từ hợp chất chì	0	A
3811.19.00	- -	Loại khác	0	A
3811.21.10	- - -	Đã đóng gói để bán lẻ	0	A
3811.21.90	- - -	Loại khác	0	A
3811.29.00	- -	Loại khác	0	A
3811.90.10	- -	Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn	0	A
3811.90.90	- -	Loại khác	0	A
3812.10.00	-	Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế	0	A
3812.20.00	-	Hợp chất hóa dẻo dùng cho cao su hay plastic	0	A
3812.30.00	-	Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic	0	A
3813.00.00		Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp	0	A
3814.00.00		Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế	3	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
3815.11.00	- -	Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	3	A
3815.12.00	- -	Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	3	A
3815.19.00	- -	Loại khác	3	A
3815.90.00	-	Loại khác	3	A
3816.00.10	-	Xi măng chịu lửa	5	B3
3816.00.90	-	Loại khác	5	B5
3817.00.00		Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02	0	A
3818.00.00		Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử	0	A
3819.00.00		Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum	3	A
3820.00.00		Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế	3	A
3821.00.10	-	Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật	0	A
3821.00.90	-	Loại khác	0	A
3822.00.10	-	Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
3822.00.20	-	Bìa, tấm xơ sợi xenlulo và màng xơ sợi xenlulo được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hay chất thử thí nghiệm	0	A
3822.00.30	-	Dải và băng chỉ thị màu dùng cho nồi hấp khử trùng	0	A
3822.00.90	-	Loại khác	0	A
3823.11.00	- -	Axit stearic	7	A
3823.12.00	- -	Axit oleic	7	A
3823.13.00	- -	Axit béo dầu tall	10	B5
3823.19.10	- - -	Dầu axit từ quá trình tinh lọc	10	B5
3823.19.90	- - -	Loại khác	10	B5
3823.70.10	- -	Dạng sáp	5	A
3823.70.90	- -	Loại khác	5	A
3824.10.00	-	Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	0	A
3824.30.00	-	Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	0	A
3824.40.00	-	Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	5	B5
3824.50.00	-	Vữa và bê tông không chịu lửa	5	A
3824.60.00	-	Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	0	A
3824.71.10	- - -	Dầu dùng cho máy biến thế và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	5	A
3824.71.90	- - -	Loại khác	0	A
3824.72.00	- -	Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
3824.73.00	- -	Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	0	A
3824.74.10	- - -	Dầu dùng cho máy biến thế và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	5	A
3824.74.90	- - -	Loại khác	0	A
3824.75.00	- -	Chứa carbon tetrachloride	0	A
3824.76.00	- -	Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	0	A
3824.77.00	- -	Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	0	A
3824.78.00	- -	Chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	0	A
3824.79.00	- -	Loại khác	0	A
3824.81.00	- -	Chứa oxirane (oxit etylen)	0	A
3824.82.00	- -	Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	0	A
3824.83.00	- -	Chứa (2,3-dibromopropyl) phosphate	0	A
3824.90.10	- -	Chất tẩy mực, sửa bản in từ khuôn tô và chất tẩy rửa dạng lỏng khác, đã đóng gói để bán lẻ	5	A
3824.90.30	- -	Bột nhão để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, đã đóng thành trọng lượng lớn hoặc dùng ngay (ví dụ, bồi trên giấy hay trên vật liệu dệt)	0	A
3824.90.40	- -	Hỗn hợp dung môi vô cơ	0	A

Mã hàng (HS 2012)	Mô tả hàng hóa		Mức thuế cơ sở (%)	Danh mục
3824.90.50	- -	Dầu acetone	0	A
3824.90.60	- -	Các chế phẩm hóa chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate)	15	B5
3824.90.70	- -	Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm	5	B5
3824.90.91	- - -	Naphthenic axit, muối không tan trong nước và este của chúng	0	A
3824.90.99	- - -	Loại khác	0	A
3825.10.00	-	Rác thải đô thị	20	B10
3825.20.00	-	Bùn cặn của nước thải	20	B10
3825.30.10	- -	Bơm tiêm, kim tiêm, ống dẫn lưu và các loại tương tự	20	B10
3825.30.90	- -	Loại khác	20	B10
3825.41.00	- -	Đã halogen hóa	20	B10
3825.49.00	- -	Loại khác	20	B10
3825.50.00	-	Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, dầu phanh và chất lỏng chống đông	20	B10
3825.61.00	- -	Chứa chủ yếu các hợp chất hữu cơ	20	B10
3825.69.00	- -	Loại khác	20	B10
3825.90.00	-	Loại khác	20	B10
3826.00.10	-	Este metyl dầu dừa (CME)	0	A
3826.00.90	-	Loại khác	0	A

(Xem tiếp Công báo số 797 + 798)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng